CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
	Independence - Freedom - Happiness
Số: 30/2025/CBTT-GEC	TP.HCM, ngày 18 tháng 8 năm 2025
No: 30/2025/CBTT-GEC	*HCMC, August 18ht, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**
   - *Name of organization:* ***GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GEG/*GEG*
   - Mã trái phiếu/*Bond code:* GEG121022/*GEG121022*
   - Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
     Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province
   - Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
   - E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
   - Báo cáo Tài chính Hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh/ *Interim Consolidated Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results differences*
   - Báo cáo Tài chính Riêng lẻ soát xét bán niên năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh / *Interim Separate Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results differences*

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/8/2025 tại đường dẫn http://geccom.vn mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính – Báo cáo tài chính năm kiểm toán - 2025/ *This information has been published at 18/8/2025, on http://geccom.vn section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Audited Financial statement - 2025*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 5900101213 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI - TP. PLEIKU - T. GIA LAI

PHẠM THÀNH TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN GIA LAI** Số : 296/2025/CV - GEC *V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2025*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** *Gia Lai, ngày 19 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng/2025 (1)	6 tháng/2024 (2)	Chênh lệch (1) – (2)	Tỷ lệ tăng/(giảm) (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	374,2	10,1	364,1	Tăng 3.604%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	770,7	127,5	643,1	Tăng 504%

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 2025 đạt 374,2 tỷ đồng tăng 364,1 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 3.604% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn 134 tỷ đồng chủ yếu từ khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú ("TPH")

- Chi phí tài chính giảm hơn 274 tỷ đồng chủ yếu do giảm chi phí lãi vay và hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 2025 đạt 770,7 tỷ đồng tăng 643,1 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức tăng 504% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu điện tăng hơn 476 tỷ đồng, chủ yếu do Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc Nhà máy Điện gió VPL đã có giá bán điện chính thức.

- Doanh thu tài chính tăng gần 109 tỷ đồng chủ yếu từ việc chuyển nhượng cổ phần Công ty TPH.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Nguyễn Thái Hà

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No.: 296/2025/CV - GEC

Re: Explanation of the Interim Income Statement 2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Gia Lai, August August 18th, 2025

To : - **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Pursuant to the regulations on information disclosure according to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) hereby provides the following explanation for the variance of over 10% in its profit after corporate income tax (CIT) in the Interim Income Statement 2025 compared to the same period last year:

Unit: billion VND

No	Item	6M/2025 (1)	6M/2024 (2)	Change (1) - (2)	Increase/ (decrease) ratio (%)
1	Profit after CIT in Interim Separate Financial Statement	374.2	10.1	364.1	Increase 3,604%
2	Profit after CIT in Interim Consolidated Financial Statement	770.7	127.5	643.1	Increase 504%

1. Profit after corporate income tax according to the Interim Separate Income Statement 2025 reached VND 374.2 billion, an increase of VND 364.1 billion compared to the same period, corresponding to a growth rate of 3,604% due to the following reasons:

- Financial income increased by more than VND 134 billion, mainly from the profit from transferring shares at Truong Phu Hydropower JSC ("TPH").
- Financial expenses decreased by more than VND 274 billion, mainly due to a decrease in interest expenses and reversal of provisions for investments in subsidiaries and associates.

2. Profit after corporate income tax according to the Interim Consolidated Income Statement 2025 reached VND 770.7 billion, an increase of VND 643.1 billion compared to the same period, corresponding to a growth rate of 504% due to the following reasons:

- Revenue from sales of electricity increased by more than VND 476 billion, mainly due to Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant and wind turbine A7 of VPL Wind Power Plant had official electricity selling prices.

- Financial income increased by nearly VND 109 billion, mainly from the transfer of shares

in TPH Company.

Above is the explanation of Gia Lai Electricity Joint Stock Company on the variance in profit after CIT on the Interim Income Statement 2025 compared to the same period last year.

Respectfully submitted.

Recipient:
- As above;
- Archives.

GENERAL DIRECTOR

(Signed)

Nguyen Thai Ha

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập	
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch	
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Eiji Hagio	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tân Xuân Hiến.

Bà Nguyễn Thái Hà được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 5900181214 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11540951/69228882/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2024. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.751.807.765.411**	**1.381.711.542.204**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***473.549.350.030***	***163.717.707.072***
111	1. Tiền		75.431.237.865	99.909.204.892
112	2. Các khoản tương đương tiền		398.118.112.165	63.808.502.180
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***236.500.000.000***	***239.400.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	236.500.000.000	239.400.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***914.018.215.370***	***823.295.838.075***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	677.665.635.469	414.935.591.105
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	22.414.028.970	20.528.704.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	25.420.000.000	242.320.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	189.336.259.566	146.329.251.106
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(817.708.635)	(817.708.635)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***105.104.270.467***	***118.822.621.030***
141	1. Hàng tồn kho		141.853.431.467	155.571.782.030
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.749.161.000)	(36.749.161.000)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***22.635.929.544***	***36.475.376.027***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	7.413.455.186	21.465.141.796
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.584.937.128	14.876.028.582
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	637.537.230	134.205.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.433.655.631.118**	**13.791.844.798.232**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***168.557.946.073***	***29.387.889.833***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	143.822.859.329	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	24.886.796.586	29.539.599.675
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
220	***II. Tài sản cố định***		***12.897.652.730.850***	***13.296.243.774.856***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.812.937.798.938	13.208.513.709.407
222	Nguyên giá		16.884.273.033.599	16.881.576.550.705
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.071.335.234.661)	(3.673.062.841.298)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	63.890.517.076	66.309.267.107
225	Nguyên giá		74.767.112.572	74.767.112.572
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.876.595.496)	(8.457.845.465)
227	3. Tài sản vô hình	13	20.824.414.836	21.420.798.342
228	Nguyên giá		39.381.555.527	39.381.555.527
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.557.140.691)	(17.960.757.185)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***278.924.634.105***	***268.369.957.402***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	278.924.634.105	268.369.957.402
250	***IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***53.658.442.225***	***173.517.461.623***
252	1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	15	53.658.442.225	173.517.461.623
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***34.861.877.865***	***24.325.714.518***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	20.588.162.439	24.325.714.518
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	14.273.715.426	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**15.185.463.396.529**	**15.173.556.340.436**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.688.615.254.343**	**9.409.067.317.958**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***708.069.127.083***	***785.159.808.730***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	11.873.130.587	32.283.866.757
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.981.359.959	1.490.511.247
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	71.156.565.831	47.951.063.315
314	4. Phải trả người lao động		389.351.965	785.066.665
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	28.678.856.781	24.317.673.288
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		135.410.382	93.185.392
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	29.130.142.091	9.480.430.736
320	8. Vay ngắn hạn	22	493.941.686.546	596.947.078.982
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	70.782.622.941	71.810.932.348
330	***II. Nợ dài hạn***		***7.980.546.127.260***	***8.623.907.509.228***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		149.999.998	277.272.726
337	2. Phải trả dài hạn khác		14.850.000	14.850.000
338	3. Vay dài hạn	22	7.978.491.596.012	8.596.078.933.882
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	25.605.398.335
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.889.681.250	1.931.054.285
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.496.848.142.186**	**5.764.489.022.478**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***6.496.848.142.186***	***5.764.489.022.478***
411	1. Vốn cổ phần		4.225.083.710.000	4.225.083.710.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*3.583.083.710.000*	*3.583.083.710.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*642.000.000.000*	*642.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.590.057.484	20.700.057.484
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.180.413.885	96.180.413.885
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		595.533.639.319	83.075.403.683
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*79.047.840.394*	*9.111.150.106*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*516.485.798.925*	*73.964.253.577*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.559.460.321.498	1.339.449.437.426
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**15.185.463.396.529**	**15.173.556.340.436**

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Trương Nhật Thành	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.737.094.997.154**	**1.226.847.658.317**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25, 28**	**(638.116.324.079)**	**(596.763.272.735)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.098.978.673.075**	**630.084.385.582**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**127.278.801.630**	**18.495.846.604**
22	**5. Chi phí tài chính**	**26**	**(359.684.634.652)**	**(414.457.657.388)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(342.811.633.942)*	*(405.153.864.033)*
24	**6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết**	**15**	**4.160.081.845**	**(2.653.684.401)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27, 28**	**(82.128.744.847)**	**(72.633.176.786)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**788.604.177.051**	**158.835.713.611**
31	**9. Thu nhập khác**		**1.288.662.994**	**1.406.568.390**
32	**10. Chi phí khác**		**(506.745.788)**	**(2.297.358.602)**
40	**11. Lợi nhuận (lỗ) khác**		**781.917.206**	**(890.790.212)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**789.386.094.257**	**157.944.923.399**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.2**	**(58.604.340.032)**	**(27.344.904.693)**
52	**14. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại**	**29.3**	**39.879.113.761**	**(3.096.575.476)**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**770.660.867.986**	**127.503.443.230**
61	**16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**544.061.594.937**	**111.122.239.053**
62	**17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**226.599.273.049**	**16.381.204.177**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23.5**	**1.412**	**255**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**23.5**	**1.412**	**255**

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Trương Nhật Thành	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**789.386.094.257**	**157.944.923.399**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	401.934.268.791	402.986.326.406
03	Dự phòng trích lập		16.890.715	36.639.467.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53.748.588)	(43.121.097)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(131.515.752.026)	(15.759.916.645)
06	Chi phí lãi vay	26	343.819.000.606	407.410.379.036
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.403.586.753.755**	**989.178.058.099**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(488.256.609.307)	29.925.589.472
10	Tăng hàng tồn kho		13.718.350.563	7.968.355.564
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		793.471.800	(2.372.747.067)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		19.874.211.449	(16.079.833.657)
14	Tiền lãi vay đã trả		(347.177.141.528)	(407.890.580.879)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(33.407.358.452)	(42.895.812.510)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.796.947.035)	(15.317.440.169)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**549.334.731.245**	**542.515.588.853**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.285.773.827)	(50.180.604.982)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		409.090.909	39.563.309.147
23	Tiền chi cho vay		(3.500.000.000)	(5.120.211.262)
24	Tiền thu hồi cho vay		223.300.000.000	10.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		236.153.026.352	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		42.263.773.961	10.391.848.299
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**482.340.117.395**	**4.654.341.202**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	22	73.034.094.803	413.574.160.125
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(788.221.745.977)	(606.946.673.674)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(6.412.445.796)	(2.047.845.690)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(296.857.300)	62.355.300
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(721.896.954.270)**	**(195.358.003.939)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**309.777.894.370**	**351.811.926.116**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**163.717.707.072**	**229.105.088.949**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**53.748.588**	**43.121.097**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**473.549.350.030**	**580.960.136.162**

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Trương Nhật Thành	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 500 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 501).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết (tại 31 tháng 12 năm 2024: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết) như sau:

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

		Địa điểm	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
(a)	**Công ty con trực tiếp**						
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy Điện Thượng Lộ	Thành Phố Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi-Ja	Thành Phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang *(*)*	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,71	99,71	99,71	99,71
10.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau *(*)*	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,00	95,00	95,00	95,00
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành *(*) (i)*	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	98,84	96,15	98,84	96,15
(b)	**Công ty con gián tiếp**						
1.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,00	99,00	99,99	99,99
(c)	**Công ty liên kết**						
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú *(i) ("Trường Phú")*	Thành Phố Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	25,09	-	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind *("Solwind")*	Thành Phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

1. THÔNG TIN CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(i) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2025, Tập đoàn đã góp vốn thêm 12.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành, tăng phần sở hữu từ 96,15% thành 98,84% vào ngày này giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm là 11.997.657.127 VND. Chênh lệch giữa vốn góp và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(ii) Theo trích yếu Nghị quyết HĐQT số 8A/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2025, đã phê duyệt Tập đoàn chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") - công ty liên kết tương ứng 13.400.000 cổ phần chiếm 25,09% vốn điều lệ của Trường Phú. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng Công ty liên kết này.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh số 32.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá gốc hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	1 - 20 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn, và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian với các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (ngày 25 tháng 4 năm 2013), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi cho vay và tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	-	31.086.305
Tiền gửi ngân hàng	75.431.237.865	99.878.118.587
Các khoản tương đương tiền *(*)*	398.118.112.165	63.808.502.180
TỔNG CỘNG	**473.549.350.030**	**163.717.707.072**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá (3) tháng và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc từ (3) tháng đến (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**677.665.635.469**	**414.935.591.105**
Phải thu từ các bên khác	660.543.108.503	412.415.831.021
- *Công ty Mua Bán Điện*	*579.783.521.379*	*311.033.382.648*
- *Tổng Công ty Điện lực Miền Trung*	*58.813.986.643*	*85.605.001.322*
- *Tổng Công ty Điện lực Miền Nam*	*11.931.011.776*	*7.240.190.682*
- *Khác*	*10.014.588.705*	*8.537.256.369*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	17.122.526.966	2.519.760.084
Dài hạn	**143.822.859.329**	**-**
Phải thu từ các bên khác	143.822.859.329	-
- *Công ty Mua Bán Điện*	*143.822.859.329*	-
TỔNG CỘNG	**821.488.494.798**	**414.935.591.105**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho các bên khác	21.037.738.170	20.329.154.499
- *Công ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam*	*6.773.103.060*	*6.773.103.060*
- *Công ty TNHH Thiết bị Điện Đông Nam*	*3.234.686.000*	*3.234.686.000*
- *Các nhà cung cấp khác*	*11.029.949.110*	*10.321.365.439*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	1.376.290.800	199.550.000
TỔNG CỘNG	**22.414.028.970**	**20.528.704.499**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cho vay bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	25.420.000.000	242.320.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (i)	*22.420.000.000*	*54.420.000.000*
Công ty Cổ Phần Điện Gió LaVi (ii)	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	*180.900.000.000*
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	-	*4.000.000.000*
TỔNG CỘNG	**25.420.000.000**	**242.320.000.000**

(i) Phải thu về cho vay đối với Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ("Sơn Tín") bao gồm các khoản cho vay hưởng lãi suất từ 9,5%/năm đến 10%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động cho bên đi vay. Các khoản cho vay này có thời hạn thanh toán ban đầu vào tháng 4, tháng 11 năm 2019 và tháng 10 năm 2022. Để đảm bảo khả năng thu hồi, các khoản cho vay này đã được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, một công ty liên quan, bảo lãnh sẽ thanh toán nếu Sơn Tín không có khả năng thanh toán đến hết tháng 12 năm 2025. Ngoài ra, căn cứ Biên bản Cam kết ký ngày 1 tháng 3 năm 2023, Sơn Tín đã cam kết trả nợ tối thiểu theo lịch thanh toán từng năm. Sơn Tín đã thanh toán thêm cho Tập đoàn 32 tỷ đồng, hoàn tất thanh toán theo cam kết trả nợ tối thiểu trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số dư còn lại của khoản cho vay này được Sơn Tín cam kết sẽ thanh toán trong năm 2025.

(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Điện gió Lavi bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất 8,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Khoản cho vay này đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**189.336.259.566**	**146.329.251.106**
Tạm ứng nhân viên *(i)*	156.901.787.498	90.996.449.331
Phải thu lãi tiền gửi và lãi cho vay	15.356.210.345	42.772.244.238
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo hành *(ii)*	6.412.676.704	-
Ký quỹ thực hiện dự án *(iii)*	5.795.000.000	5.795.000.000
Khác	4.870.585.019	6.765.557.537
Dài hạn	**24.886.796.586**	**29.539.599.675**
Ký quỹ thực hiện dự án *(iii)*	10.087.800.000	10.087.800.000
Ký quỹ thuê tài chính	7.702.575.000	8.362.575.000
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo hành *(ii)*	3.126.527.834	6.412.676.704
Ký quỹ khác	613.204.382	629.166.262
Khác	3.356.689.370	4.047.381.709
TỔNG CỘNG	**214.223.056.152**	**175.868.850.781**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM 30)	*13.349.542.467*	*38.491.723.297*
Phải thu dài hạn từ bên liên quan (TM 30)	*498.204.382*	*498.204.382*
Phải thu từ các bên khác	*200.375.309.303*	*136.878.923.102*

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Tạm ứng cho cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Tập đoàn.

(ii) Ký quỹ bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành bởi Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Tái tạo Năng lượng Vi-Ja theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị số 01/2024/HĐKT/VIJA-LAVI ngày 18 tháng 1 năm 2024, 14/2023/HĐKT/VIJA-LAVI ngày 28 tháng 9 năm 2023, 03/2024/HĐKT/VIJA-LAVI ngày 16 tháng 9 năm 2024 và 01/2025/HĐKT/VIJA-LAVI ngày 2 tháng 1 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Tái tạo Năng lượng Vi-Ja và Công ty Cổ phần Điện gió Lavi. Khoản ký quỹ này sẽ được hoàn lại cho Tập đoàn khi hết thời hạn bảo lãnh vào ngày 26 tháng 6 năm 2026, ngày 15 tháng 5 năm 2027 và ngày 24 tháng 6 năm 2027.

(iii) Các khoản ký quỹ để bảo đảm thực hiện các dự án của Tập đoàn được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian hoàn tất dự án và thu hồi các khoản ký quỹ này.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	84.644.447.943	(36.749.161.000)	92.719.287.760	(36.749.161.000)
Nguyên liệu, vật liệu	36.748.560.917	-	42.849.825.249	-
Công cụ, dụng cụ	18.611.173.023	-	16.494.763.094	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.763.385.013	-	3.422.041.356	-
Thành phẩm	85.864.571	-	85.864.571	-
TỔNG CỘNG	**141.853.431.467**	**(36.749.161.000)**	**155.571.782.030**	**(36.749.161.000)**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

VND

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Đầu kỳ		36.749.161.000	-
Tăng:	Dự phòng trích lập trong kỳ	-	36.749.161.000
Cuối kỳ		36.749.161.000	36.749.161.000

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.955.068.436.975	9.994.191.686.733	2.531.265.104.186	243.654.003.352	157.397.319.459	16.881.576.550.705
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	429.000.000	429.000.000
Mua mới trong kỳ	-	755.412.000	1.540.132.364	921.580.000	-	3.217.124.364
Tăng khác	-	333.915.751	-	-	-	333.915.751
Thanh lý	-	-	(636.363.636)	-	-	(636.363.636)
Giảm khác	-	(647.193.585)	-	-	-	(647.193.585)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.955.068.436.975	9.994.633.820.899	2.532.168.872.914	244.575.583.352	157.826.319.459	16.884.273.033.599
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*55.134.377.570*	*25.296.383.974*	*12.723.902.866*	*11.845.723.719*	*30.904.889.337*	*135.905.277.466*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	974.965.740.770	2.148.737.594.633	366.797.067.661	93.034.054.486	89.528.383.748	3.673.062.841.298
Khấu hao trong kỳ	80.311.291.222	252.766.825.323	51.564.033.243	11.286.204.929	2.990.780.537	398.919.135.254
Thanh lý	-	-	(601.277.731)	-	-	(601.277.731)
Giảm khác	-	(45.464.160)	-	-	-	(45.464.160)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.055.277.031.992	2.401.458.955.796	417.759.823.173	104.320.259.415	92.519.164.285	4.071.335.234.661
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.980.102.696.205	7.845.454.092.100	2.164.468.036.525	150.619.948.866	67.868.935.711	13.208.513.709.407
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.899.791.404.983	7.593.174.865.103	2.114.409.049.741	140.255.323.937	65.307.155.174	12.812.937.798.938
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22)	*2.645.505.982.340*	*7.463.505.031.191*	*2.116.715.208.681*	*112.337.463.747*	*71.473.664.063*	*12.409.537.350.022*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	74.767.112.572
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.457.845.465
Hao mòn trong kỳ	2.418.750.031
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.876.595.496
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	66.309.267.107
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	63.890.517.076

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2025	25.619.130.441	13.590.685.902	171.739.184	39.381.555.527
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*11.765.143.217*	*171.739.184*	*11.936.882.401*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.964.965.267	12.824.052.734	171.739.184	17.960.757.185
Hao mòn trong kỳ	453.091.848	143.291.658	-	596.383.506
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.418.057.115	12.967.344.392	171.739.184	18.557.140.691
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	20.654.165.174	766.633.168	-	21.420.798.342
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.201.073.326	623.341.510	-	20.824.414.836
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22)	*11.201.646.947*	-	-	*11.201.646.947*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự án Đức Huệ - Long An 2 *(i)*	236.144.938.291	236.077.171.149
Dự án Thủy điện Ea Tih *(ii)*	24.605.291.152	18.292.250.117
Dự án VPL Bến Tre	6.534.458.260	2.964.384.993
Các dự án khác	11.639.946.402	11.036.151.143
TỔNG CỘNG	**278.924.634.105**	**268.369.957.402**

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 với công suất thiết kế 49MWp và tổng mức đầu tư ước tính là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VIII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành. Theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Theo đó, Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An 2 sẽ do Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư (trước đây là Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư).

(ii) Thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đông Cổ đông số 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái Tạo Vija ngày 14 tháng 07 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án Thủy Điện Ea Tih với công suất quy hoạch 8,6Mw và tổng mức đầu tư dự kiến là 290 tỷ đồng. Theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 và Quyết định điều chỉnh số 981/QĐ-UBND, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư mới. Theo đó, Dự án Nhà máy Thủy Điện Ea Tih sẽ do Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên làm chủ đầu tư.

Không có chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

VND

	Giá trị đầu tư vào		
	Trường Phú	*Solwind*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.800.000.000	49.990.000.000	143.790.000.000
Thanh lý khoản đầu tư	(93.800.000.000)	-	(93.800.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	49.990.000.000	49.990.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	27.226.987.133	2.500.474.490	29.727.461.623
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.992.114.110	1.167.967.735	4.160.081.845
Thanh lý khoản đầu tư	(30.219.101.243)	-	(30.219.101.243)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	3.668.442.225	3.668.442.225
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	121.026.987.133	52.490.474.490	173.517.461.623
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	53.658.442.225	53.658.442.225

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**7.413.455.186**	**21.465.141.796**
Chi phí sửa chữa	3.884.672.733	12.919.727.062
Bảo hiểm	1.560.971.545	5.629.920.836
Khác	1.967.810.908	2.915.493.898
Dài hạn	**20.588.162.439**	**24.325.714.518**
Tiền thuê đất trả trước	6.792.909.773	6.915.901.109
Chi phí cải tạo nhà máy và sửa chữa TSCĐ	5.793.880.044	8.068.268.865
Bảo hiểm	4.590.416.691	5.165.416.689
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	1.061.623.237	1.217.950.391
Khác	2.349.332.694	2.958.177.464
TỔNG CỘNG	**28.001.617.625**	**45.790.856.314**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả cho các bên khác	11.077.646.587	31.683.866.757
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
- *Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Nhật Quang*	*1.205.176.815*	-
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1*	-	*20.454.366.566*
- *Các nhà cung cấp khác*	*6.872.469.772*	*8.229.500.191*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	795.484.000	600.000.000
TỔNG CỘNG	**11.873.130.587**	**32.283.866.757**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lãi vay	11.955.127.818	16.320.635.404
Khác	16.723.728.963	7.997.037.884
TỔNG CỘNG	**28.678.856.781**	**24.317.673.288**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ tức ưu đãi phải trả	19.260.000.000	-
Cổ tức phải trả	4.059.708.502	4.135.191.402
Phải trả quỹ bảo vệ môi trường rừng	1.297.918.728	1.580.070.208
Khác	4.512.514.861	3.765.169.126
TỔNG CỘNG	**29.130.142.091**	**9.480.430.736**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.960.107.052	139.982.200.254	(140.986.787.045)	11.955.520.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.452.119.675	58.639.781.771	(33.237.358.452)	54.854.542.994
Thuế tài nguyên	3.512.481.338	8.252.406.287	(8.518.753.996)	3.246.133.629
Thuế thu nhập cá nhân	2.026.265.482	3.922.522.193	(4.848.498.251)	1.100.289.424
Các loại thuế và phí khác	89.768	8.732.196.673	(8.732.206.918)	79.523
TỔNG CỘNG	**47.951.063.315**	**219.529.107.178**	**(196.323.604.662)**	**71.156.565.831**
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.302.995	-	25.302.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	170.000.000	-	170.000.000
Các loại thuế và phí khác	134.205.649	323.028.586	(15.000.000)	442.234.235
TỔNG CỘNG	**134.205.649**	**518.331.581**	**(15.000.000)**	**637.537.230**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	71.810.932.348	68.886.056.526
Trích từ LNST chưa phân phối *(Thuyết minh số 23)*	18.710.373.878	4.301.150.049
Sử dụng quỹ trong kỳ	(19.738.683.285)	(15.317.440.169)
Số cuối kỳ	70.782.622.941	57.869.766.406

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**596.947.078.982**	**23.034.094.803**	**(728.334.191.773)**	**602.294.704.534**	**493.941.686.546**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	38.219.574.140	23.034.094.803	(42.928.844.358)	-	18.324.824.585
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	274.231.333.332	-	(427.402.901.619)	542.302.901.619	389.131.333.332
Trái phiếu phát hành đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	60.000.000.000	-	(40.000.000.000)	55.000.000.000	75.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.4)*	12.824.891.511	-	(6.412.445.796)	4.991.802.915	11.404.248.630
Vay dài hạn bên thứ ba đến hạn trả *(*)*	211.590.000.000	-	(211.590.000.000)	-	-
Khác	81.279.999	-	-	-	81.279.999
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**8.596.078.933.882**	**51.007.366.664**	**(66.300.000.000)**	**(602.294.704.534)**	**7.978.491.596.012**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	7.965.419.909.615	50.000.000.000	(66.300.000.000)	(542.302.901.619)	7.406.817.007.996
Trái phiếu phát hành *(Thuyết minh số 22.3)*	598.486.368.814	1.007.366.664	-	(55.000.000.000)	544.493.735.478
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 22.4)*	32.172.655.453	-	-	(4.991.802.915)	27.180.852.538
TỔNG CỘNG	**9.193.026.012.864**	**74.041.461.467**	**(794.634.191.773)**	**-**	**8.472.433.282.558**

(*) Đây là khoản vay với Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A với mục đích sử dụng toàn bộ vốn vay để đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông 1 và các dự án xanh đủ điều kiện khác với lãi suất 9.5% năm. Tại ngày 30 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục thanh toán khoản vay này.

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn các ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Mục đích vay*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			%/năm	
Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ("BIDV")	12.175.862.799	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Từ ngày 2 tháng 2 đến ngày 12 tháng 3 năm 2026	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của BIDV	Tài sản gắn liền trên đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị *(Thuyết minh 11)*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	6.148.961.786	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Kỳ hạn trả gốc của khoản vay này là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22/2023/IBE-VCB ngày 10 tháng 8 năm 2023 - STK 1039981416 kỳ hạn 12 tháng và hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 15/08/2023/TGKH.VCB *(Thuyết minh 5)*
TỔNG CỘNG	**18.324.824.585**				

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Mục đích vay*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai					
	2.930.000.000.000	Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 công suất 100 MW	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2026 đến ngày 16 tháng 6 năm 2036	Lãi suất cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm. Lãi suất từ năm thứ 3 trở đi được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai công bố cộng với mức biên là 3,1%/năm	Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gióTân Phú Đông 1 (công suất 100 MW) *(Thuyết minh 11)* và các khoản tiền gửi *(Thuyết minh 5)*
	1.483.000.000.000	Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 công suất 50 MW	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2026 đến ngày 15 tháng 6 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm	Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) *(Thuyết minh 11)* và các khoản tiền gửi *(Thuyết minh 5)*
	989.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Ia Bang 1	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2026 đến ngày 5 tháng 2 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của Tập đoàn tại Công Ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang và các khoản tiền gửi *(Thuyết minh 5)*
	952.338.987.709	Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1	Từ ngày 24 tháng 5 năm 2026 đến ngày 24 tháng 8 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3,1%/năm	Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang *(Thuyết minh 11)*, cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL và các khoản tiền gửi *(Thuyết minh 5)*

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Mục đích vay*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai					
	438.400.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2026 đến ngày 9 tháng 11 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 *(Thuyết minh 11)* và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan
	319.200.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2026 đến ngày 29 tháng 01 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 *(Thuyết minh 11)*
BIDV - Chi nhánh Gia Định					
	176.500.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2026 đến ngày 12 tháng 4 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm	Tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị *(Thuyết minh 11)*
	41.648.118.657	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp Trúc Sơn	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2025 đến ngày 25 tháng 3 năm 2029	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp *(Thuyết minh 11)*
	35.958.248.293	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2025 đến ngày 5 tháng 8 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 3%/năm	Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp *(Thuyết minh 11)*
	12.375.000.000	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 25 tháng 3 năm 2029	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định	Tài sản cố định hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3,Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử dụng đất của dự án Bàu Cạn 2 *(Thuyết minh 11)*; và tài sản của các đối tác kinh doanh của Tập đoàn

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Mục đích vay*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Vietcombank - Chi nhánh HCM					
	259.000.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2026 đến ngày 27 tháng 3 năm 2031	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo	Dự án Điện mặt trời và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1, Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A *(Thuyết minh 11)*, quyền sở hữu và thư bảo lãnh của Tập đoàn
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam					
	104.361.320.000	Thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm	Tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất thuộc Dự án Điện mặt trời Trúc Sơn *(Thuyết minh 11)*
Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai					
	54.166.666.669	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2025 đến ngày 7 tháng 8 năm 2026	Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank , BIDV và Agribank) với biên độ lãi suất là 3,6%/năm	Công trình Nhà máy Thủy điện Thượng Lộ có tổng diện tích xây dựng 3.291.5m2 trên khu đất có diện tích 44.283,9m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Khe Tre, Thành phố Huế *(Thuyết minh 11)*
TỔNG CỘNG	**7.795.948.341.328**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*389.131.333.332*				
Vay dài hạn	*7.406.817.007.996*				

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	VND *Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ *(i)*	135.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản *(ii)*	290.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản *(iii)*	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.506.264.522)
TỔNG CỘNG	**619.493.735.478**
Trong đó:	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*75.000.000.000*
Trái phiếu dài hạn	*544.493.735.478*

(i) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Tập đoàn.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu và sẽ hoàn thành việc mua lại 135 trái phiếu còn lại từ ngày 27 tháng 6 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11).

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(ii) Theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ đồng chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 8 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để tái cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong đợt 2 phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và Tập đoàn đã chỉ định Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4) được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC").

(iii) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo Vi-ja (Thuyết minh 11) và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC").

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Nợ thuê tài chính

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Tổng nợ thuê tài chính	*Chi phí lãi thuê*	*Nợ gốc*	*Tổng nợ thuê tài chính*	*Chi phí lãi thuê*	*Nợ gốc*
Dưới 1 năm	13.823.909.384	2.419.660.754	11.404.248.630	15.672.732.825	2.847.841.314	12.824.891.511
Từ 1 - 5 năm	30.179.435.343	2.998.582.805	27.180.852.538	36.161.158.726	3.988.503.273	32.172.655.453
TỔNG CỘNG	**44.003.344.727**	**5.418.243.559**	**38.585.101.168**	**51.833.891.551**	**6.836.344.587**	**44.997.546.964**

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính dưới hình thức bán và thuê lại được thể hiện như sau:

Hợp đồng	*Hình thức*	*Giá trị*	*Nợ gốc VND*	*Lãi suất*	*Thời hạn*	*Giá trị mua lại*
88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020	Bán và thuê lại	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	1.986.504.035	(*)	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê)	767.758.617	(*)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11,2 triệu đồng
77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê)	914.037.753	(*)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11 triệu đồng
2024-00139-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024	Bán và thuê lại	15,2 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	10.344.436.777	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	76 triệu đồng
2024-00140-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024	Bán và thuê lại	16 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	10.925.418.874	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	80 triệu đồng
2024-00141-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024	Bán và thuê lại	20 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	13.646.945.112	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	100 triệu đồng
		TỔNG CỘNG	**38.585.101.168**			
		Nợ thuê tài chính đến hạn trả	*11.404.248.630*			
		Nợ thuê tài chính dài hạn	*27.180.852.538*			

(*) Lãi suất định kỳ theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng với biên độ lãi suất là 2,7%/năm.

(**) Lãi suất định kỳ theo bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín cộng với biên độ lãi suất là 2,3%/năm.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.054.494.010.000	20.700.057.484	96.354.085.823	178.508.233.688	1.417.266.004.987	5.767.322.391.982
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(20.038.104.000)	-	(20.038.104.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	111.122.239.053	16.381.204.177	127.503.443.230
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.069.083.643)	(232.066.406)	(4.301.150.049)
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(121.786.898)	-	-	(121.786.898)
Khác	-	-	-	-	(62.355.300)	(62.355.300)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.054.494.010.000	20.700.057.484	96.232.298.925	265.523.285.098	1.433.352.787.458	5.870.302.438.965
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.225.083.710.000	20.700.057.484	96.180.413.885	83.075.403.683	1.339.449.437.426	5.764.489.022.478
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	544.061.594.937	226.599.273.049	770.660.867.986
Tăng do thay đổi quyền kiểm soát trong công ty con	-	-	-	(2.339.800)	2.339.800	-
Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi *(*)*	-	-	-	(19.260.000.000)		(19.260.000.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	6.369.354.377	(6.590.728.777)	(221.374.400)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(**)*	-	-	-	(18.710.373.878)	-	(18.710.373.878)
Khác	-	(110.000.000)	-	-	-	(110.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.225.083.710.000	20.590.057.484	96.180.413.885	595.533.639.319	1.559.460.321.498	6.496.848.142.186

(*) Cổ tức cổ phiếu ưu đãi đã được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025.

(**) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được trích lập 5% từ lợi nhuận chưa phân phối, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 (Thuyết minh số 21).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số lượng cổ phiếu	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu*
	(Cổ phiếu)	*(%)*	*(Cổ phiếu)*	*(%)*
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	125.756.637	35,10	125.756.637	35,10
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	60.161.979	16,79	60.161.979	16,79
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	39.376.509	10,99	39.376.509	10,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	22.668.931	6,33	22.668.931	6,33
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.912.980	5,28	18.912.980	5,28
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.740.838	3,83	13.740.838	3,83
Các cổ đông khác	77.690.497	21,68	77.690.497	21,68
TỔNG CỘNG	**358.308.371**	**100,00**	**358.308.371**	**100,00**

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	4.225.083.710.000	4.054.494.010.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu được phép phát hành	422.508.371	422.508.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*358.308.371*	*358.308.371*
Cổ phiếu ưu đãi (*)	*64.200.000*	*64.200.000*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*358.308.371*	*358.308.371*
Cổ phiếu ưu đãi (*)	*64.200.000*	*64.200.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

23.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN của công mẹ	544.061.594.937	111.122.239.053
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(18.710.373.878)	(4.140.512.705)
Trừ: Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(19.260.000.000)	(20.038.104.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	506.091.221.059	86.943.622.348
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)*	358.308.371	341.249.401
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**1.412**	**255**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 của Công ty theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2025/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Doanh thu bán điện *(*) (**)*	1.697.241.737.025	1.221.143.186.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.831.900.129	5.704.471.727
Doanh thu bán hàng hóa	1.021.360.000	-
TỔNG CỘNG	**1.737.094.997.154**	**1.226.847.658.317**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	*37.660.015.497*	*9.846.947.988*
Doanh thu đối với các bên khác	*1.699.434.981.657*	*1.217.000.710.329*

(*) Ghi nhận doanh thu cho dự án Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Trúc Sơn"):

Kể từ ngày vận hành thương mại, là ngày 14 tháng 6 năm 2019, ("ngày COD") như đã thống nhất với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện (và các phụ lục hợp đồng kèm theo),cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn đang ghi nhận doanh thu cho Trúc Sơn theo đơn giá ưu đãi 1 (FIT1) - 9,35 USDcent/kWh cho sản lượng điện bán ra của Trúc Sơn. Việc được hưởng ưu đãi giá FIT1 này là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 12, Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 ("Quyết định 11") do Thủ tướng Chính phủ ban hành về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

Theo Thông báo Kết luận Thanh tra số 3116/TB-TTCP ngày 25 tháng 12 năm 2023, Thanh tra Chính phủ đề cập về việc EPTC công nhận ngày COD, đưa vào sử dụng đối với một số nhà máy điện mặt trời khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo hoặc Sở Công thương) kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư, là vi phạm các quy định pháp luật có liên quan. Do đó, giá mua bán điện có thể bị đánh giá lại theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Theo đó, ngày mà Tập đoàn nhận được Thông báo Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng do Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo ban hành cho dự án Trúc Sơn là 26 tháng 8 năm 2019. Do đó, có thể có ảnh hưởng đến giá FIT - 9,35 USDcent/kWh mà Tập đoàn đang áp dụng.

Từ tháng 1 năm 2025, EPTC đang tạm thanh toán tiền điện mua từ dự án Trúc Sơn cho Tập đoàn theo FIT2 – 7.08 USDcent/kWh.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa đưa ra kết luận cuối cùng về phương án xử lý cụ thể tiếp theo của vấn đề này. Do kết luận cuối cùng về vấn đề này chưa xác định được tại thời điểm hiện tại, không có điều chỉnh nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* (tiếp theo)

(**) Ghi nhận doanh thu bổ sung cho các nhà máy điện gió

Từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 2 năm 2025, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu đối với Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 dựa trên mức giá điện tạm thời là 907,975 VNĐ/KWh theo Phụ lục số 02 của Hợp đồng Mua bán điện ký ngày 20 tháng 5 năm 2023 giữa Tập Đoàn và Bên mua là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC"). Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn đã ký Phụ lục số 03 của Hợp đồng mua bán điện ("PPA") với EPTC, trong đó thống nhất mức giá bán điện chính thức là 1.813 VNĐ/KWh và áp dụng từ tháng 5 năm 2023. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá bán điện chính thức và giá tạm thời đã được Tập đoàn lập hóa đơn bổ sung một lần cho EPTC trong kỳ với giá trị là 443.172.249.219 VND.

Từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 4 năm 2025, Tập đoàn ghi nhận doanh thu đối với trụ A7 của Nhà máy Điện gió VPL Bến Tre dựa trên mức giá điện tạm thời là 907,975 VNĐ/KWh theo Phụ lục số 02 của Hợp đồng Mua bán điện ký ngày 20 tháng 5 năm 2023 giữa Tập Đoàn và Bên mua là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC"). Ngày 20 tháng 5 năm 2025, Tập đoàn đã ký Phụ lục số 03 của Hợp đồng PPA với EPTC, trong đó thống nhất mức giá bán điện chính thức là 1.810 VNĐ/KWh và áp dụng từ tháng 6 năm 2023. Phần chênh lệch giữa giá bán điện chính thức và giá tạm thời đã được Tập đoàn lập hóa đơn bổ sung một lần cho EPTC trong kỳ với giá trị là 19.311.667.906 VND.

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	112.133.925.109	-
Lãi tiền gửi và cho vay	14.847.740.068	18.413.601.046
Khác	297.136.453	82.245.558
TỔNG CỘNG	**127.278.801.630**	**18.495.846.604**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn bán điện	604.008.739.131	555.368.697.842
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.220.540.514	4.645.413.893
Giá vốn hàng hóa	887.044.434	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	36.749.161.000
TỔNG CỘNG	**638.116.324.079**	**596.763.272.735**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi vay	342.811.633.942	405.153.864.033
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.007.366.664	2.256.515.003
Khác	15.865.634.046	7.047.278.352
TỔNG CỘNG	**359.684.634.652**	**414.457.657.388**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lương bộ phận quản lý	29.402.893.384	30.427.410.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.411.938.005	18.854.204.577
Công cụ, dụng cụ	5.434.592.580	5.519.569.762
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.075.628.266	3.724.602.833
Chi phí khác	20.803.692.612	14.107.388.997
TỔNG CỘNG	**82.128.744.847**	**72.633.176.786**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11, 12 và 13)*	401.934.268.791	402.986.326.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.912.429.160	116.003.836.834
Chi phí nhân công	63.313.935.793	60.836.698.498
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.731.287.412	15.001.055.638
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	36.749.161.000
Chi phí khác	43.353.147.770	37.819.371.145
TỔNG CỘNG	**720.245.068.926**	**669.396.449.521**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 20%).

Đối với các dự án đầu tư thủy điện, điện gió và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Tập đoàn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Công ty	*Dự án*	*Ưu đãi thuế*
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2014); - Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); - Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); - Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Nhà máy điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); - Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Nhà máy thủy điện Thượng Lộ	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2016); - Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Tập đoàn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Công ty	*Dự án*	*Ưu đãi thuế*
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019) - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Nhà máy điện gió Ia Bang 1	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Nhà máy điện gió VPL Bến Tre	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2024; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2024) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
	Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2	- Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022; - Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.602.822.760	24.080.967.316
Dự phòng thiếu	1.517.272	3.263.937.377
(Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(39.879.113.761)	3.096.575.476
TỔNG CỘNG	**18.725.226.271**	**30.441.480.169**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con chênh lệch với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế kỳ này. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**789.386.094.257**	**157.944.923.399**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	352.416.389	50.565.053.454
Chi phí không được khấu trừ	7.072.178.627	13.395.122.819
Các khoản chênh lệch tạm thời	(199.395.568.805)	15.482.877.380
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	92.097.995.764
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(44.632.176.172)	(43.392.692)
TỔNG CỘNG	**552.782.944.296**	**329.442.580.124**
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.814.245.480	27.495.856.621
Thuế tính ở thuế suất 10%	70.988.343.925	19.196.329.703
	78.802.589.405	46.692.186.324
Thuế được miễn hoặc giảm	(60.078.880.406)	(19.514.643.532)
Dự phòng thiếu	1.517.272	3.263.937.377
Chi phí thuế TNDN	**18.725.226.271**	**30.441.480.169**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.347.473.963	17.084.880.540	(2.737.406.577)	3.006.524.865
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trích lập tại công ty con	(73.758.537)	(42.690.278.875)	42.616.520.338	(6.103.100.341)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***14.273.715.426***	***(25.605.398.335)***		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			***39.879.113.761***	***(3.096.575.476)***

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd. ("Jera Asia")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("Đầu tư Thành Thành Công")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa (Biên Hòa Consumer")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông lớn
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH ("Deutsche Investitions")	Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Mía đường TTC Attapeu")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa ("Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam ("Thành Thành Nam")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC ("Lữ hành Quốc tế TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc ("Chè Thành Ngọc")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA ("Y tế DHA")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân ("Toàn Hải Vân")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC ("Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa ("Năng lượng sạch Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận ("Năng lượng sạch Ninh Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công Ty CP Khu Công Nghiệp Thành Thành Công ("Khu Công Nghiệp Thành Thành Công")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ("Sơn Tín")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC ("Năng lượng TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công Ty Cổ phần Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín ("Đại Tín")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công Ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh ("Đặng Huỳnh")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Biên Hòa - Phan Rang")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Biên Hòa - Thành Long")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind ("Solwind")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) ("Điện gió Lavi")	Công ty con của công ty liên kết

Ngoài ra, các bên liên quan với Tập đoàn cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như được trình bày tại phần Thông tin chung của Công ty.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.403.522.000	17.868.204.816
Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.800.000	27.837.400
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	6.413.222.107
Deutsche Investitions	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	19.260.000.000	20.038.104.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.463.534.702	-
	Nhận chi phí hỗ trợ	-	453.640.775
	Mua dịch vụ	-	860.314.299
Năng lượng TTC	Cung cấp dịch vụ	16.957.855.830	481.863.600
Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay	32.000.000.000	10.000.000.000
	Lãi cho vay	1.589.594.519	2.859.106.849
Thủy điện Trường Phú	Thu hồi khoản cho vay	180.900.000.000	-
	Lãi cho vay nhập gốc	4.826.649.314	-
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.657.600	172.600.000
	Lãi cho vay	-	8.413.089.043
Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	6.021.754.814	2.960.317.101
Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	2.997.567.382	2.727.159.382
Lavi	Cung cấp dịch vụ	17.629.211.049	-
	Lãi cho vay	120.082.191	-
Đại Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	555.555.556	11.405.165.517
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.078.444.634
Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.151.058.706	813.269.932
Toàn Hải Vân	Trả trước mua tài sản cố định	-	416.921.736
Dịch vụ Y tế DHA	Trả trước phí dịch vụ	542.388.519	319.000.000
Năng lượng sạch Ninh Thuận	Thu hồi khoản cho vay	4.000.000.000	-
	Lãi cho vay	61.150.686	179.506.850

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Nông Nghiệp Tuần Hoàn TTC	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.363.636	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	68.181.816
Mía đường TTC Attapeu	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.360.000	33.360.000
Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	853.883.092	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	118.000.000	180.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	118.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Eiji Hagio	Thành viên	62.000.000	-
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	62.000.000	-
Lương và thưởng của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	784.038.000	783.898.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.254.252.000	1.254.287.000
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	988.938.000	988.938.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	735.078.000	735.113.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	501.733.000	501.628.000
TỔNG CỘNG		**5.644.039.000**	**5.643.864.000**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Năng lượng TTC	Cung cấp dịch vụ	15.865.510.596	180.452.016
Lavi	Cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	1.998.000.000
Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	207.016.370	161.056.068
Nông nghiệp Tuần hoàn TTC	Cung cấp dịch vụ	50.000.000	37.500.000
Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	37.908.000
Mía đường Attapeu	Cung cấp dịch vụ	-	57.000.000
Nhiệt điện Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	30.348.000
Năng lượng sạch Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000
Đường Biên Hòa - Phan Rang	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000
TỔNG CỘNG		**17.122.526.966**	**2.519.760.084**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Đầu Tư Thành Thành Công	Sử dụng dịch vụ tư vấn	1.362.405.800	-
Y tế DHA	Mua dịch vụ	13.885.000	
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	199.550.000
TỔNG CỘNG		**1.376.290.800**	**199.550.000**
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Sơn Tín	Cho vay	22.420.000.000	54.420.000.000
Lavi	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Thủy điện Trường Phú	Cho vay	-	180.900.000.000
Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Cho vay	-	4.000.000.000
TỔNG CỘNG		**25.420.000.000**	**242.320.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác			
Sơn Tín	Lãi cho vay	13.349.542.467	14.759.947.948
Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	-	21.785.884.931
Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Lãi cho vay	-	1.945.890.418
TỔNG CỘNG		**13.349.542.467**	**38.491.723.297**
Phải thu dài hạn khác			
Thành Thành Nam	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382	498.204.382
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Biên Hòa - Thành Long	Cung cấp dịch vụ	1.437.362.987	1.437.362.987

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Đại Tín	Mua hàng hóa dịch vụ	600.000.000	600.000.000
Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa dịch vụ	162.755.000	-
Thành Thành Nam	Mua hàng hóa dịch vụ	21.065.000	-
Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Mua hàng hóa dịch vụ	11.664.000	-
TỔNG CỘNG		**795.484.000**	**600.000.000**
Phải trả ngắn hạn khác			
Deutsche Investitions-	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	19.260.000.000	-

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện; và
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện.

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ cho vay và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn như sau:

VND

	Hoạt động sản xuất và bán điện	*Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu				
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.697.241.737.025	39.853.260.129	-	1.737.094.997.154
Trong nội bộ Tập đoàn	-	23.683.016.939	(23.683.016.939)	-
Tổng doanh thu	**1.697.241.737.025**	**63.536.277.068**	**(23.683.016.939)**	**1.737.094.997.154**
Chi phí khấu hao TSCĐ	400.428.308.582	2.456.095.908	(950.135.699)	401.934.268.791
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.082.140.040.334	16.074.418.286	764.214.455	1.098.978.673.075
Chi phí không phân bổ				(82.128.744.847)
Doanh thu hoạt động tài chính				127.278.801.630
Chi phí tài chính				(359.684.634.652)
Lãi từ hoạt động liên kết				4.160.081.845
Lợi nhuận khác				781.917.206
Lợi nhuận trước thuế TNDN				789.386.094.257
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(58.604.340.032)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				39.879.113.761
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**770.660.867.986**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	13.978.733.199.738	292.242.578.417	(5.518.442.614.712)	8.752.533.163.443
Tài sản không phân bổ				6.432.930.233.086
Tổng tài sản	**13.978.733.199.738**	**292.242.578.417**	**(5.518.442.614.712)**	**15.185.463.396.529**
Công nợ bộ phận	9.035.178.734.176	205.151.109.787	(552.000.000.000)	8.688.329.843.963
Công nợ không phân bổ				285.410.380
Tổng công nợ	**9.035.178.734.176**	**205.151.109.787**	**(552.000.000.000)**	**8.688.615.254.343**

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tập đoàn như sau:

VND

	Hoạt động sản xuất và bán điện	*Hoạt động cung cấp dịch vụ*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu				
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.221.143.186.590	5.704.471.727	-	1.226.847.658.317
Trong nội bộ Tập đoàn	-	34.971.847.600	(34.971.847.600)	-
Tổng doanh thu	**1.221.143.186.590**	**40.676.319.327**	**(34.971.847.600)**	**1.226.847.658.317**
Chi phí khấu hao TSCĐ	400.973.718.331	2.012.608.075	-	402.986.326.406
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	613.020.739.160	14.523.923.824	2.539.722.598	630.084.385.582
Chi phí không phân bổ				(72.633.176.786)
Doanh thu hoạt động tài chính				18.495.846.604
Chi phí tài chính				(414.457.657.388)
Lãi từ hoạt động liên kết				(2.653.684.401)
Lợi nhuận khác				(890.790.212)
Lợi nhuận trước thuế TNDN				**157.944.923.399**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(27.344.904.693)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(3.096.575.476)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**127.503.443.230**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	14.737.150.397.959	267.926.299.459	-	15.005.076.697.418
Tài sản không phân bổ				1.058.628.047.424
Tổng tài sản				**16.063.704.744.842**
Công nợ bộ phận	9.944.595.879.334	248.350.920.678	-	10.192.946.800.012
Công nợ không phân bổ				455.505.865
Tổng công nợ				**10.193.402.305.877**

32. CÁC CAM KẾT

32.1 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	8.318.120.453	7.462.489.414
Từ 1 đến 5 năm	21.123.711.995	18.085.950.352
Trên 5 năm	147.757.997.442	99.073.008.275
TỔNG CỘNG	**177.199.829.890**	**124.621.448.041**

32.2 *Cam kết góp vốn*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

VND

	Số tiền cam kết sẽ góp	*Số tiền đã thực góp*	*Số tiền còn phải góp*
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	17.000.000.000	182.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
TỔNG CỘNG	**599.690.000.000**	**22.300.000.000**	**577.390.000.000**

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

33. NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Tập đoàn. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn bởi vì căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành, Tập đoàn chưa xác định được liệu rằng Tập đoàn sẽ chịu chi phí tháo dỡ tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Nhà nước hay Nhà nước sẽ thu hồi đất cùng với tài sản gắn liền với đất và có quyền sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị thuê tiếp theo. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Trương Nhật Thành	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

Interim consolidated financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

CONTENTS

	Pages
General information	1 - 2
Report of management	3
Report on review of interim consolidated financial statements	4 - 5
Interim consolidated balance sheet	6 - 8
Interim consolidated income statement	9
Interim consolidated cash flow statement	10 - 11
Notes to the interim consolidated financial statements	12 - 56

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Gia Lai Province on 9 September 2010. The lasted Enterprise registration certificate No. 5900181213 was issued on 17 September 2024 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG.

The current principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; include five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TCC Lam Dong Branch: at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TCC Chu Prong Branch: at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Ro Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam.
- Representative office of TTC Ho Chi Minh: at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi: at House No. 09, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Tan Xuan Hien	Chairman	
Mr Nguyen The Vinh	Independent Member	
Ms Nguyen Thuy Van	Independent Member	
Ms Pham Thi Khue	Independent Member	
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	
Mr Eiji Hagio	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Mark Houghton Scott Leslie	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Simon Mark Wilson	Member	resigned on 29 April 2025
Mr Toshihiro Oki	Member	resigned on 29 April 2025

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thuy Van	Head of Board of Supervision	
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	
Mr Simon Mark Wilson	Member	resigned on 29 April 2025
Mr Eiji Hagio	Member	appointed on 6 June 2025

MANAGEMENT

Members of the Management during the period and at the date of this report are:

Mr Nguyen Thai Ha	General Director
Mr Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director
Mr Nguyen Phong Phu	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Tan Xuan Hien.

Ms Nguyen Thai Ha is authorised by Mr Tan Xuan Hien to sign the accompanying interim consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 according to Decision No. 131/2024/QĐ-CT.HĐQT dated 8 August 2024.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present its report and the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim consolidated financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group and of interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the period. In preparing those interim consolidated financial statements, management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements; and
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim consolidated financial statements give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025 and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

For and on behalf of Management:

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyen Thai Ha
General Director

Gia Lai, Vietnam

15 August 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Reference: 11540951/69228882/LR-HN

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of Gia Lai Electricity Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), as prepared on 15 August 2025 and set out on pages 6 to 56 which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement and the interim consolidated cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial consolidated information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Other Matter

The interim consolidated financial statements of the Group for the six-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another audit firm which expressed an unmodified conclusion on those interim consolidated financial statements on 15 August 2024. In addition, the consolidated financial statements of the Group as at 31 December 2024 were audited by this auditor who issued unmodified opinion on those consolidated financial statements on 26 March 2025.

Ernst & Young Vietnam Limited

Tran Nam Dung
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3021-2024-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

15 August 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

VND

Code	*ASSETS*	*Notes*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
100	**A. CURRENT ASSETS**		**1,751,807,765,411**	**1,381,711,542,204**
110	***I. Cash and cash equivalents***	***4***	***473,549,350,030***	***163,717,707,072***
111	1. Cash		75,431,237,865	99,909,204,892
112	2. Cash equivalents		398,118,112,165	63,808,502,180
120	***II. Short-term investment***		***236,500,000,000***	***239,400,000,000***
123	1. Investments held to maturity	5	236,500,000,000	239,400,000,000
130	***III. Current accounts receivable***		***914,018,215,370***	***823,295,838,075***
131	1. Short-term trade receivables	6	677,665,635,469	414,935,591,105
132	2. Short-term advances to suppliers	7	22,414,028,970	20,528,704,499
135	3. Short-term loan receivables	8	25,420,000,000	242,320,000,000
136	4. Other short-term receivables	9	189,336,259,566	146,329,251,106
137	5. Provision for doubtful short-term receivables		(817,708,635)	(817,708,635)
140	***IV. Inventories***	***10***	***105,104,270,467***	***118,822,621,030***
141	1. Inventories		141,853,431,467	155,571,782,030
149	2. Provision for decline in value of inventories		(36,749,161,000)	(36,749,161,000)
150	***V. Other current assets***		***22,635,929,544***	***36,475,376,027***
151	1. Short-term prepaid expenses	16	7,413,455,186	21,465,141,796
152	2. Value-added tax deductible		14,584,937,128	14,876,028,582
153	3. Tax and other receivables from the State	20	637,537,230	134,205,649

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

VND

Code	*ASSETS*	*Notes*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**13,433,655,631,118**	**13,791,844,798,232**
210	***I. Long-term receivables***		***168,557,946,073***	***29,387,889,833***
211	1. Long-term accounts receivable	6	143,822,859,329	-
216	2. Other long-term receivables	9	24,886,796,586	29,539,599,675
219	3. Provision for doubtful debts – long term		(151,709,842)	(151,709,842)
220	***II. Fixed assets***		***12,897,652,730,850***	***13,296,243,774,856***
221	1. Tangible fixed assets	11	12,812,937,798,938	13,208,513,709,407
222	Cost		16,884,273,033,599	16,881,576,550,705
223	Accumulated depreciation		(4,071,335,234,661)	(3,673,062,841,298)
224	2. Finance lease fixed assets	12	63,890,517,076	66,309,267,107
225	Cost		74,767,112,572	74,767,112,572
226	Accumulated depreciation		(10,876,595,496)	(8,457,845,465)
227	3. Intangible assets	13	20,824,414,836	21,420,798,342
228	Cost		39,381,555,527	39,381,555,527
229	Accumulated amortization		(18,557,140,691)	(17,960,757,185)
240	***III. Long-term asset in progress***		***278,924,634,105***	***268,369,957,402***
242	1. Construction in progress	14	278,924,634,105	268,369,957,402
250	***IV. Long-term investment***		***53,658,442,225***	***173,517,461,623***
252	1. Investments in jointly controlled entities and associates	15	53,658,442,225	173,517,461,623
260	***V. Other long-term assets***		***34,861,877,865***	***24,325,714,518***
261	1. Long-term prepaid expenses	16	20,588,162,439	24,325,714,518
262	2. Deferred tax assets	29.3	14,273,715,426	-
270	**TOTAL ASSETS**		**15,185,463,396,529**	**15,173,556,340,436**

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

VND

Code	*RESOURCES*	*Notes*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
300	**C. LIABILITIES**		**8,688,615,254,343**	**9,409,067,317,958**
310	***I. Current liabilities***		***708,069,127,083***	***785,159,808,730***
311	1. Short-term trade payables	17	11,873,130,587	32,283,866,757
312	2. Short-term advances from customers		1,981,359,959	1,490,511,247
313	3. Statutory obligations	20	71,156,565,831	47,951,063,315
314	4. Payables to employees		389,351,965	785,066,665
315	5. Short-term accrued expenses	18	28,678,856,781	24,317,673,288
318	6. Short-term unearned revenues		135,410,382	93,185,392
319	7. Other short-term payables	19	29,130,142,091	9,480,430,736
320	8. Short-term loans	22	493,941,686,546	596,947,078,982
322	9. Bonus and welfare fund	21	70,782,622,941	71,810,932,348
330	***II. Non-current liabilities***		***7,980,546,127,260***	***8,623,907,509,228***
336	1. Long-term unearned revenues		149,999,998	277,272,726
337	2. Long-term trade payables		14,850,000	14,850,000
338	3. Long-term loans	22	7,978,491,596,012	8,596,078,933,882
341	4. Deferred tax liabilities	29.3	-	25,605,398,335
342	5. Long-term provisions		1,889,681,250	1,931,054,285
400	**D. OWNERS' EQUITY**		**6,496,848,142,186**	**5,764,489,022,478**
410	***I. Capital***	***23***	***6,496,848,142,186***	***5,764,489,022,478***
411	1. Share capital		4,225,083,710,000	4,225,083,710,000
411a	- *Shares with voting rights*		*3,583,083,710,000*	*3,583,083,710,000*
411b	- *Preference shares*		642,000,000,000	*642,000,000,000*
412	2. Share premium		20,590,057,484	20,700,057,484
418	3. Investment and development fund		96,180,413,885	96,180,413,885
421	4. Undistributed earnings		595,533,639,319	83,075,403,683
421a	- *Undistributed earnings up to the end of prior period*		*79,047,840,394*	*9,111,150,106*
421b	- *Undistributed earnings of current period*		*516,485,798,925*	*73,964,253,577*
429	5. Non-controlling interests		1,559,460,321,498	1,339,449,437,426
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**15,185,463,396,529**	**15,173,556,340,436**

Gia Lai, Viet Nam
15 August 2025

Truong Nhat Thanh	Tran Thi Hong Tham	Nguyen Thai Ha
Preparer	Chief Accountant	General Director

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
10	**1. Net revenue from sale of goods and rendering of services**	**24.1**	**1,737,094,997,154**	**1,226,847,658,317**
11	**2. Cost of goods sold and services rendered**	**25, 28**	**(638,116,324,079)**	**(596,763,272,735)**
20	**3. Gross profit from sale of goods and rendering of services**		**1,098,978,673,075**	**630,084,385,582**
21	**4. Finance income**	**24.2**	**127,278,801,630**	**18,495,846,604**
22	**5. Finance expenses**	**26**	**(359,684,634,652)**	**(414,457,657,388)**
23	*In which: Interest expense*		*(342,811,633,942)*	*(405,153,864,033)*
24	**6. Shares of profit (loss) of associates, joint-ventures**	**15**	**4,160,081,845**	**(2,653,684,401)**
26	**7. General and administrative expenses**	**27, 28**	**(82,128,744,847)**	**(72,633,176,786)**
30	**8. Operating profit**		**788,604,177,051**	**158,835,713,611**
31	**9. Other income**		**1,288,662,994**	**1,406,568,390**
32	**10. Other expenses**		**(506,745,788)**	**(2,297,358,602)**
40	**11. Other profit (loss)**		**781,917,206**	**(890,790,212)**
50	**12. Accounting profit before tax**		**789,386,094,257**	**157,944,923,399**
51	**13. Current corporate income tax expense**	**29.2**	**(58,604,340,032)**	**(27,344,904,693)**
52	**14. Deferred tax expense (income)**	**29.3**	**39,879,113,761**	**(3,096,575,476)**
60	**15. Net profit after tax**		**770,660,867,986**	**127,503,443,230**
61	**16. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent**		**544,061,594,937**	**111,122,239,053**
62	**17. Net profit after tax attributable to non-controlling interests**		**226,599,273,049**	**16,381,204,177**
70	**18. Basic earnings per share**	**23.5**	**1,412**	**255**
71	**19. Diluted earnings per share**	**23.5**	**1,412**	**255**

Gia Lai, Viet Nam
15 August 2025

Truong Nhat Thanh	Tran Thi Hong Tham	Nguyen Thai Ha
Preparer	Chief Accountant	General Director

INTEIRM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Profit before tax**		**789,386,094,257**	**157,944,923,399**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation	11, 12, 13	401,934,268,791	402,986,326,406
03	Provisions		16,890,715	36,639,467,000
04	Foreign exchange gains arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(53,748,588)	(43,121,097)
05	Profits from investing activities		(131,515,752,026)	(15,759,916,645)
06	Interest expense	26	343,819,000,606	407,410,379,036
08	**Operating profit before changes in working capital**		**1,403,586,753,755**	**989,178,058,099**
09	(Increase) decrease in receivables		(488,256,609,307)	29,925,589,472
10	Increase in inventories		13,718,350,563	7,968,355,564
11	Increase (decrease) in payables		793,471,800	(2,372,747,067)
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		19,874,211,449	(16,079,833,657)
14	Interest paid		(347,177,141,528)	(407,890,580,879)
15	Corporate income tax paid	20	(33,407,358,452)	(42,895,812,510)
17	Other cash outflows from operating activities		(19,796,947,035)	(15,317,440,169)
20	**Net cash flows from operating activities**		**549,334,731,245**	**542,515,588,853**
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase, construction of fixed assets		(16,285,773,827)	(50,180,604,982)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		409,090,909	39,563,309,147
23	Loans to other entities		(3,500,000,000)	(5,120,211,262)
24	Collections from borrowers		223,300,000,000	10,000,000,000
26	Proceeds from sale of investments in other entities		236,153,026,352	-
27	Interest and dividends received		42,263,773,961	10,391,848,299
30	**Net cash flows from investing activities**		**482,340,117,395**	**4,654,341,202**

INTEIRM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2025*
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings	22	73,034,094,803	413,574,160,125
34	Repayment of borrowings	22	(788,221,745,977)	(606,946,673,674)
35	Finance lease principal repayments	22	(6,412,445,796)	(2,047,845,690)
36	Dividends paid		(296,857,300)	62,355,300
40	**Net cash flows used in financing activities**		**(721,896,954,270)**	**(195,358,003,939)**
50	**Net increase in cash and cash equivalents**		**309,777,894,370**	**351,811,926,116**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**		**163,717,707,072**	**229,105,088,949**
61	**Impact of exchange rate fluctuation**		**53,748,588**	**43,121,097**
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	**4**	**473,549,350,030**	**580,960,136,162**

Gia Lai, Viet Nam
15 August 2025

Truong Nhat Thanh	Tran Thi Hong Tham	Nguyen Thai Ha
Preparer	Chief Accountant	General Director

1. CORPORATE INFORMATION

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Gia Lai Province on 9 September 2010. The lasted Enterprise registration certificate No. 5900181213 was issued on 17 September 2024 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG.

The current principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; include five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TCC Lam Dong Branch: at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TCC Chu Prong Branch: at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Ro Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam.
- Representative office of TTC Ho Chi Minh: at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi: at House No. 09, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

The number of Group's employees as at 30 June 2025 was 500 (31 December 2024: 501).

Corporate structure

As at 30 June 2025, the Company had twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiaries and one (1) associates (as at 31 December 2024: twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiaries and two (2) associates) as follows:

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

		Location	*Bussiness activities*	*Ownership to registered charter capital (%)*		*Voting rights (%)*	
				30 June 2025	*31 Dec 2024*	*30 June 2025*	*31 Dec 2024*
(a)	**Direct subsidiaries**						
1.	Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	62.53	62.53	62.53	62.53
2.	TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	Tay Ninh Province	Produce and distribute electricity	99.92	99.92	99.92	99.92
3.	Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	54.93	54.93	54.93	54.93
4.	Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Lam Dong Province	Produce and distribute electricity	99.96	99.96	99.96	99.96
5.	VPL Energy Joint Stock Company	Vinh Long Province	Produce and distribute electricity	88.84	88.84	99.98	99.98
6.	Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	84.72	84.72	99.53	99.53
7.	Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	Hue City	Produce and distribute electricity	100.00	100.00	100.00	100.00
8.	VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Produce and distribute electricity	99.00	99.00	99.00	99.00
9.	Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company *(*)*	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	99.71	99.71	99.71	99.71
10.	Gia Lai Construction and Electrical Mechanic One - Member Limited Company	Gia Lai Province	Construct small and medium hydropower projects; produce concrete and other products from cement and gypsum	100.00	100.00	100.00	100.00
11.	Ca Mau Green Energy Joint Stock Company *(*)*	Ca Mau Province	Produce, transmit and distribute electricity	95.00	95.00	95.00	95.00
12.	Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company *(*) (i)*	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	98.84	96.15	98.84	96.15
(b)	**Indirect subsidiaries**						
1.	Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Dak Lak Province	Produce, transmit and distribute electricity	99.00	99.00	99.99	99.99
(c)	**Associates**						
1.	Truong Phu Hydropower Joint Stock Company *("Truong Phu") (ii)*	Hue City	Produce, transmit and distribute electricity	-	25.09	-	25.09
2.	Solwind Energy Joint Stock Company *("Solwind")*	Ho Chi Minh City	Related power anagement and consulting activities	49.99	49.99	49.99	49.99

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

(i) On 26 May 2025, the Group made an additional capital contribution of VND 12,000,000,000 to Tan Thanh Renewable Energy Joint Stock Company, increasing its ownership interest from 96.15% to 98.84%. On this date, the carrying amount of the additional ownership interest was VND 11,997,657,127. The difference between the capital contribution and the carrying amount of the additional ownership interest was recognized in undistributed earnings.

(ii) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 8A/2025/NQ-BOD dated 31 March 2025, the Group approved the disposal of 13,400,000 shares, equivalent to a 25.09% equity interest in Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu") – an associate of the Group. As at 30 June 2025, the Group completed all necessary procedures related to the disposal of this associate.

(*) As at 30 June 2025, the Company had not fully contributed capital to these subsidiaries. Details of commitments of capital contribution are presented in Note 32.2.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The interim consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The interim consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements comprise the interim financial statements of the Company and its subsidiaries for the six-month period ended 30 June 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The interim financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company's shareholders and are presented separately in the interim consolidated income statement and within equity in the interim consolidated balance sheet, separately from the parent shareholders' equity.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly-liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools and supplies	cost of purchase on a weighted average basis.
Work in process	cost of merchandise on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the interim balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim consolidated income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the interim consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the interim balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

Land use rights

Land use right is recorded as an intangible asset on the interim consolidated balance sheet when the Group obtained the land use right certificates. The costs of land use right comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use.

3.6 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 48 years
Machinery and equipment	3 - 25 years
Means of transportation	5 - 30 years
Office equipment	3 - 15 years
Land use rights	22 - 50 years
Computer software	3 - 8 years
Others	1 - 20 years

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the interim consolidated income statement:

- Prepaid insurance premium;
- Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year;
- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one time; and
- Other prepaid expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contracts. Such prepaid rental is recognised as long-term prepaid expenses for allocation to the interim consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45/2013/TT-BTC (25 April 2013).

3.9 Business combination and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's share in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the interim consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less accumulated amortization. Amortization of goodwill is calculated on a straight-line basis over ten (10) years during which the source embodying economic benefits are recovered by the Group. The Company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the interim consolidated income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the interim consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the interim consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The interim financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investments in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the interim consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the interim consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.12 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Foreign currency transactions (continued)

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the interim balance sheet dates which are determined as follows:

- monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly; and
- monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the translation of monetary accounts denominated in foreign currency at interim balance sheet date are taken to the interim consolidated income statement.

3.13 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

- *Investment and development fund*

  This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.

- *Bonus and welfare fund*

  This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim consolidated balance sheet.

3.14 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.15 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the actual electricity sold and transferred to the grid at the pre-agreed tariff.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenues are recognized upon completion of the services rendered.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the interim balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the interim balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the interim balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Cash on hand	-	31,086,305
Cash in banks	75,431,237,865	99,878,118,587
Cash equivalents *(*)*	398,118,112,165	63,808,502,180
TOTAL	**473,549,350,030**	**163,717,707,072**

(*) Cash equivalents represent short-term deposits at commercial banks with the original maturities of less than three (3) months and earn interest at the rates ranging from 1.5% to 4% per annum.

5. SHORT-TERM INVESTMENTS HELD TO MATURITY

The balance represents short-term deposits at commercial banks with the original maturities from three (3) months to twelve (12) months and earn interest at the rates ranging from 2.8% to 4.5% per annum.

6. TRADE RECEIVABLES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Short-term	**677,665,635,469**	**414,935,591,105**
Receivables from other parties	660,543,108,503	412,415,831,021
- *Electricity Power Trading Company*	*579,783,521,379*	*311,033,382,648*
- *Central Power Corporation*	*58,813,986,643*	*85,605,001,322*
- *Southern Power Corporation*	*11,931,011,776*	*7,240,190,682*
- *Others*	*10,014,588,705*	*8,537,256,369*
Receivables from a related party *(Note 30)*	17,122,526,966	2,519,760,084
Long-term	**143,822,859,329**	**-**
Receivables from other parties	143,822,859,329	-
- *Electricity Power Trading Company*	*143,822,859,329*	-
TOTAL	**821,488,494,798**	**414,935,591,105**

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Advances to other parties	21,037,738,170	20,329,154,499
- *July Star Vietnam Limited Company*	*6,773,103,060*	*6,773,103,060*
- *Dong Nam Electrical Accessories Company Limited*	*3,234,686,000*	*3,234,686,000*
- *Others*	*11,029,949,110*	*10,321,365,439*
Advances to a related party *(Note 30)*	1,376,290,800	199,550,000
TOTAL	**22,414,028,970**	**20,528,704,499**

8. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Short-term loans to related parties *(Note 30)*	25,420,000,000	242,320,000,000
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company (i)	*22,420,000,000*	*54,420,000,000*
Lavi Wind Power Joint Stock Company (ii)	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	-	*180,900,000,000*
Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company	-	*4,000,000,000*
TOTAL	**25,420,000,000**	**242,320,000,000**

(i) Short-term lendings to Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company ("Son Tin") represented short-term loans, earned interest from 9.5% to 10% per annum. These loans have original repayment terms in April, November 2019, and October 2022. These loans were guaranteed by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company, a related company, to settle them in case Son Tin is unable to settle them by the end of December 2025. In addition, based on the Commitment Agreement dated 1 March 2023, Son Tin has committed to a minimum repayment schedule on a yearly basis. Son Tin had repaid VND32 billion, fulfilling the minimum repayment schedule during the period ended 30 June 2025. Son Tin committed to settle the remaining balance in 2025.

(ii) Short-term loan receivables from Lavi Wind Power Joint Stock Company comprise unsecured short-term loans bearing interest at an annual rate of 8.5%, provided for the purpose of supplementing the borrower's working capital. These loans are due on 31 December 2025.

9. OTHER RECEIVABLES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Short-term	**189,336,259,566**	**146,329,251,106**
Advance to employees *(i)*	156,901,787,498	90,996,449,331
Interest receivable	15,356,210,345	42,772,244,238
Deposit for warranty obligations *(ii)*	6,412,676,704	-
Deposit for project *(iii)*	5,795,000,000	5,795,000,000
Others	4,870,585,019	6,765,557,537
Long-term	**24,886,796,586**	**29,539,599,675**
Deposits for project *(iii)*	10,087,800,000	10,087,800,000
Deposits for financial lease	7,702,575,000	8,362,575,000
Deposit for warranty obligations *(ii)*	3,126,527,834	6,412,676,704
Other deposits	613,204,382	629,166,262
Others	3,356,689,370	4,047,381,709
TOTAL	**214,223,056,152**	**175,868,850,781**
In which:		
Short-term receivables from a related party (Note 30)	*13,349,542,467*	*38,491,723,297*
Long-term receivables from a related party (Note 30)	*498,204,382*	*498,204,382*
Receivables from other parties	*200,375,309,303*	*136,878,923,102*

9. OTHER RECEIVABLES (continued)

(i) Advances to employees are for the purpose of implementing the Group's business development activities.

(ii) These deposits were made by Vi-Ja Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company mainly to fulfil the warranty obligations per the Equipment Supply and Installation Contract No. 01/2024/HĐKT/VIJA-LAVI dated 18 January 2024, No. 14/2023/HĐKT/VIJA-LAVI dated 28 September 2023, No. 03/2023/HĐKT/VIJA-LAVI dated 16 September 2024 and No. 01/2025/HĐKT/VIJA-LAVI dated 2 January 2023 between Vi-Ja Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company and Lavi Wind Power Joint Stock Company. These deposits are refundable at the end of the guaranteed term on 26 June 2026, 15 May 2027 and 24 July 2027.

(iii) These deposits are to secure the implementation of the Group's projects and classified as short-term and long-term on the interim consolidated balance sheet based on the assessment of the Board of Management regarding the completion time of the projects and the collection of these deposits.

10. INVENTORIES

VND

	30 June 2025		*31 December 2024*	
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Merchandises	84,644,447,943	(36,749,161,000)	92,719,287,760	(36,749,161,000)
Raw materials	36,748,560,917	-	42,849,825,249	-
Tools and supplies	18,611,173,023	-	16,494,763,094	-
Work in process	1,763,385,013	-	3,422,041,356	-
Finished goods	85,864,571	-	85,864,571	-
TOTAL	**141,853,431,467**	**(36,749,161,000)**	**155,571,782,030**	**(36,749,161,000)**

Detail of movements of provision for obsolete inventories are as follows:

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Beginning of period	36,749,161,000	-
Add: Provision made during the period	-	36,749,161,000
Ending of period	36,749,161,000	36,749,161,000

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Buildings and structures	*Machinery and equipment*	*Means of transportation*	*Office equipment*	*Others*	*Total*
Cost:						
As at 31 December 2024	3,955,068,436,975	9,994,191,686,733	2,531,265,104,186	243,654,003,352	157,397,319,459	16,881,576,550,705
Transfer from construction in progress	-	-	-	-	429,000,000	429,000,000
New purchases	-	755,412,000	1,540,132,364	921,580,000	-	3,217,124,364
Other increase	-	333,915,751	-	-	-	333,915,751
Disposal	-	-	(636,363,636)	-	-	(636,363,636)
Other decrease	-	(647,193,585)	-	-	-	(647,193,585)
As at 30 June 2025	3,955,068,436,975	9,994,633,820,899	2,532,168,872,914	244,575,583,352	157,826,319,459	16,884,273,033,599
In which:						
Fully depreciated	*55,134,377,570*	*25,296,383,974*	*12,723,902,866*	*11,845,723,719*	*30,904,889,337*	*135,905,277,466*
Accumulated depreciation:						
As at 31 December 2024	974,965,740,770	2,148,737,594,633	366,797,067,661	93,034,054,486	89,528,383,748	3,673,062,841,298
Depreciation for the period	80,311,291,222	252,766,825,323	51,564,033,243	11,286,204,929	2,990,780,537	398,919,135,254
Disposal	-	-	(601,277,731)	-	-	(601,277,731)
Other decrease	-	(45,464,160)	-	-	-	(45,464,160)
As at 30 June 2025	1,055,277,031,992	2,401,458,955,796	417,759,823,173	104,320,259,415	92,519,164,285	4,071,335,234,661
Net carrying amount:						
As at 31 December 2024	2,980,102,696,205	7,845,454,092,100	2,164,468,036,525	150,619,948,866	67,868,935,711	13,208,513,709,407
As at 30 June 2025	2,899,791,404,983	7,593,174,865,103	2,114,409,049,741	140,255,323,937	65,307,155,174	12,812,937,798,938
In which:						
Pledged as loan security (Note 22)	*2,645,505,982,340*	*7,463,505,031,191*	*2,116,715,208,681*	*112,337,463,747*	*71,473,664,063*	*12,409,537,350,022*

12. FINANCE LEASE ASSETS

	VND *Machinery*
Cost:	
As at 31 December 2024 and 30 June 2025	74,767,112,572
Accumulated amortization:	
As at 31 December 2024	8,457,845,465
Amortization for the period	2,418,750,031
As at 30 June 2025	10,876,595,496
Net carrying amount:	
As at 31 December 2024	66,309,267,107
As at 30 June 2025	63,890,517,076

13. INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	*Computer software*	*Others*	*VND* *Total*
Cost:				
As at 31 December 2024 and 30 June 2025	25,619,130,441	13,590,685,902	171,739,184	39,381,555,527
In which:				
Fully amortized	-	*11,765,143,217*	*171,739,184*	*11,936,882,401*
Accumulated amortization:				
As at 31 December 2024	4,964,965,267	12,824,052,734	171,739,184	17,960,757,185
Amortization for the period	453,091,848	143,291,658	-	596,383,506
As at 30 June 2025	5,418,057,115	12,967,344,392	171,739,184	18,557,140,691
Net carrying amount:				
As at 31 December 2024	20,654,165,174	766,633,168	-	21,420,798,342
As at 30 June 2025	20,201,073,326	623,341,510	-	20,824,414,836
In which:				
Pledged as loan security (Note 22)	*11,201,646,947*	-	-	*11,201,646,947*

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Duc Hue - Long An 2 project (i)	236,144,938,291	236,077,171,149
Ea Tih Hydropower project (ii)	24,605,291,152	18,292,250,117
VPL Ben Tre Project	6,534,458,260	2,964,384,993
Other energy projects	11,639,946,402	11,036,151,143
TOTAL	**278,924,634,105**	**268,369,957,402**

(i) Pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 05/2019/NQ-HDQT of TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company dated 4 January 2019, the Company's Board of Directors had approved the solar power project of Duc Hue - Long An 2 with the design capacity of 49MWp at an estimated investment of VND947 billion. Pursuant to the Official Letter of the Prime Minister No. 1632/TTg-CN dated 20 November 2020 regarding the additional portfolio of solar power projects to the power development plan, Duc Hue - Long An 2 Project has been added in the list of solar power projects and electricity networks VIII to apply the solar power development on bidding price basis. According to the Decision No. 4761/QD-UBND dated 24 April 2025, the People's Committee of Long An Province had approved the adjustment of investment plan. Accordingly, Duc Hue - Long An 2 Solar Power Plant Project will be invested by TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company (formerly TTC Duc Hue - Long An Solar Power Joint Stock Company was the investor of this project).

(ii) Pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 05/2023/NQ-HDQT of Vija Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company dated 14 July 2023, the Company's Board of Directors had approved the hydro power project of Ea Tih with the design capacity of 8,6MW at an estimated investment of VND290 billion. According to the Decision No. 907/QD-UBND dated 15 April 2022 and the Decision No.981/QD-UBND, the People's Committee of Dak Lak Province had approved the adjustment of investment plan. Accordingly, Ea Tih Hydro Power Plant Project will be invested by Cao Nguyen Energy Joint Stock Company.

There was no interest expense capitalised during the period.

15. INVESTMENTS IN JOINTLY CONTROLLED ENTITIES AND ASSOCIATES

VND

	The value of the investment in		
	Truong Phu	*Solwind*	*Total*
Investment value			
On 31 December 2024	93,800,000,000	49,990,000,000	143,790,000,000
Disposal of the investment	(93,800,000,000)	-	(93,800,000,000)
On 30 June 2025	-	49,990,000,000	49,990,000,000
Accumulated profit/(loss) after the purchase of the associated company			
On 31 December 2024	27,226,987,133	2,500,474,490	29,727,461,623
Profit/(loss) from the affiliate	2,992,114,110	1,167,967,735	4,160,081,845
Disposal of the investment	(30,219,101,243)	-	(30,219,101,243)
On 30 June 2025	-	3,668,442,225	3,668,442,225
Net carrying amount			
On 31 December 2024	121,026,987,133	52,490,474,490	173,517,461,623
On 30 June 2025	-	53,658,442,225	53,658,442,225

The fair value of these investments in associates have not been formally reviewed and determined as at 30 June 2025

16. PREPAID EXPENSES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Short-term	**7,413,455,186**	**21,465,141,796**
Repair and maintenance	3,884,672,733	12,919,727,062
Insurance	1,560,971,545	5,629,920,836
Others	1,967,810,908	2,915,493,898
Long-term	**20,588,162,439**	**24,325,714,518**
Plant renovation and fixed asset repair	5,793,880,044	8,068,268,865
Prepaid land rental	6,792,909,773	6,915,901,109
Insurance	4,590,416,691	5,165,416,689
Tools and supplies and office equipment	1,061,623,237	1,217,950,391
Others	2,349,332,694	2,958,177,464
TOTAL	**28,001,617,625**	**45,790,856,314**

17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Payables to other parties	11,077,646,587	31,683,866,757
- *Construction Investment and Engineering 29 Joint Stock Company*	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
- *Nhat Quang Construction One Member Co., Ltd.*	*1,205,176,815*	-
- *PC1 Group Joint Stock Company*	-	*20,454,366,566*
- *Others*	*6,872,469,772*	*8,229,500,191*
Payables to related parties *(Note 30)*	795,484,000	600,000,000
TOTAL	**11,873,130,587**	**32,283,866,757**

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Interest expense	11,955,127,818	16,320,635,404
Others	16,723,728,963	7,997,037,884
TOTAL	**28,678,856,781**	**24,317,673,288**

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Preferred dividend payable	19,260,000,000	-
Dividend payable	4,059,708,502	4,135,191,402
Payables to forest environmental protection fund	1,297,918,728	1,580,070,208
Others	4,512,514,861	3,765,169,126
TOTAL	**29,130,142,091**	**9,480,430,736**

20. STATUTORY OBLIGATIONS

VND

	31 December 2024	*Increase in the period*	*Decrease in the period*	*30 June 2025*
Payables				
Value added tax	12,960,107,052	139,982,200,254	(140,986,787,045)	11,955,520,261
Corporate income tax	29,452,119,675	58,639,781,771	(33,237,358,452)	54,854,542,994
Natural resource tax	3,512,481,338	8,252,406,287	(8,518,753,996)	3,246,133,629
Personal income tax	2,026,265,482	3,922,522,193	(4,848,498,251)	1,100,289,424
Other taxes and fees	89,768	8,732,196,673	(8,732,206,918)	79,523
TOTAL	**47,951,063,315**	**219,529,107,178**	**(196,323,604,662)**	**71,156,565,831**
Receivables				
Personal income tax	-	25,302,995	-	25,302,995
Corporate income tax	-	170,000,000	-	170,000,000
Other taxes and fees	134,205,649	323,028,586	(15,000,000)	442,234,235
TOTAL	**134,205,649**	**518,331,581**	**(15,000,000)**	**637,537,230**

21. BONUS AND WELFARE FUND

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Beginning balance	71,810,932,348	68,886,056,526
Appropriated from undistributed earnings *(Note 23)*	18,710,373,878	4,301,150,049
Utilization of fund	(19,738,683,285)	(15,317,440,169)
Ending balance	70,782,622,941	57,869,766,406

22. LOANS AND FINANCE LEASES

VND

	31 December 2024	*Increase in period*	*Decrease in period*	*Reclassify*	*30 June 2025*
Short-term loans and finance leases	**596,947,078,982**	**23,034,094,803**	**(728,334,191,773)**	**602,294,704,534**	**493,941,686,546**
Loan from banks *(Notes 22.1)*	38,219,574,140	23,034,094,803	(42,928,844,358)	-	18,324,824,585
Current portion of long-term loan from banks *(Notes 22.2)*	274,231,333,332	-	(427,402,901,619)	542,302,901,619	389,131,333,332
Current portion of issued bonds *(Notes 22.3)*	60,000,000,000	-	(40,000,000,000)	55,000,000,000	75,000,000,000
Current portion of financial leases *(Notes 22.4)*	12,824,891,511	-	(6,412,445,796)	4,991,802,915	11,404,248,630
Current portion of loans from third party *(*)*	211,590,000,000	-	(211,590,000,000)	-	-
Others	81,279,999	-	-	-	81,279,999
Long-term loans and finance leases	**8,596,078,933,882**	**51,007,366,664**	**(66,300,000,000)**	**(602,294,704,534)**	**7,978,491,596,012**
Loan from banks *(Notes 22.2)*	7,965,419,909,615	50,000,000,000	(66,300,000,000)	(542,302,901,619)	7,406,817,007,996
Issued bonds *(Notes 22.3)*	598,486,368,814	1,007,366,664	-	(55,000,000,000)	544,493,735,478
Financial lease *(Notes 22.4)*	32,172,655,453	-	-	(4,991,802,915)	27,180,852,538
TOTAL	**9,193,026,012,864**	**74,041,461,467**	**(794,634,191,773)**	**-**	**8,472,433,282,558**

(*) This loan agreement with Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. was established to fully allocate the borrowed capital toward eligible green investments, including the Tan Phu Dong 1 project and other qualifying sustainable initiatives. The loan carried an annual interest rate of 9.5%. As of 30 May 2025, the Company successfully completed all repayment procedures.

22. LOANS (continued)

22.1 *Short-term loan from banks*

Details of the short-term loan from banks are as follows:

Bank	*30 June 2025*	*Purpose*	*Maturity*	*Interest rate*	*Description of collateral*
	VND			*% p.a.*	
Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam ("BIDV")	12,175,862,799	Finance working capital needs	From 2 February to 12 March 2026	The interest rate is determined on the disbursement date according to the notice of interest rate from BIDV	All properties attached at land number 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Hue City and machinery, equipment *(Note 11)*
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank) - Gia Lai Branch	6,148,961,786	Finance working capital for power generation	The maturity period is 6 months from the following day of the disbursement date according to each debt receipt	The interest rate is determined on the disbursement date according to the notice of interest rate from Vietcombank	Term deposit contract No. 22/2023/IBE-VCB dated 10 August 2023 - No. account 1039981416, term of 12 months and term deposit balance pledge contract No. 15/08/2023/TGKH.VCB *(Note 5)*
TOTAL	**18,324,824,585**				

22. LOANS (continued)

22.2 *Long-term loans from banks*

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	*30 June 2025 VND*	*Purpose*	*Maturity*	*Interest*	*Collaterals*
Vietcombank - Gia Lai Branch					
	2,930,000,000,000	To finance operating expenses of Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant project, capacity of 100MW	From 05 January 2026 to 16 June 2036	The interest rate is fixed at 7,9% per annum for the first 24 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.1% per annum	All machinery, equipment, means of transport and other movable assets belonging to or related to Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant (capacity of 100 MW) (Note 11) and term-deposits as the collaterals *(Note 5)*
	1,483,000,000,000	To finance operating expenses of Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant project, capacity of 50MW	From 05 April 2026 to 15 June 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3% per annum	All machinery, equipment, means of transport and other movable assets belonging to or related to Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant (capacity 50 MW) (Note 11) and term-deposits as the collaterals *(Note 5)*
	989,000,000,000	To invest in Ia Bang 1 Wind Power Plant Project	From 26 December 2026 to 5 February 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.0% per annum	Land use rights and machinery and equipment of Ia Bang 1 Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, the Group's shares in Ia Bang Wind Power Joint Stock Company and term-deposits as the collaterals *(Note 5)*
	952,338,987,709	To finance the operating expenses of VPL Ben Tre Wind Power Plant project – phase 1	From 24 May 2026 to 24 August 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.1% per annum	All machinery and equipment including turbine foundation, assets attached to land already formed and arising property rights of VPL Ben Tre Wind Power Plant phase 1, Krong Pa solar power plant, Ayun Thuong 1A hydropower plant, Ham Phu 2 solar power plant, Ia Bang wind power plant (Note 11), shares of the Group in VPL Energy Joint Stock Company and term-deposits as the collaterals *(Note 5)*

22. LOANS (continued)

22.2 Long-term loans from banks

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	*30 June 2025 VND*	*Purpose*	*Maturity*	*Interest*	*Collaterals*
Vietcombank - Gia Lai Branch					
	438,400,000,000	Investment in Krong Pa Solar Power Plant	From 9 May 2026 to 9 November 2030	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum	Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 hydropower plants *(Note 11)*, and the guarantee by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - a related party
	319,200,000,000	To invest in TTC - Ham Phu 2 Solar Power Plant project	From 29 September 2026 to 29 January 2030	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum	Tangible fixed assets and/or property rights of the TTC - Ham Phu 2 Solar Power Plant *(Note 11)*
BIDV - Gia Dinh Branch					
	176,500,000,000	Investment in Phong Dien Solar Power Plant	From 13 April 2026 to 12 April 2029	The interest rate is fixed at 7.5% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 6 months based on basic rate plus a margin of 2.3% per annum	Phong Dien Solar Power Plant includes assets attached to land at land No. 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Hue City and machinery, equipment *(Note 11)*
	41,648,118,657	To invest in rooftop solar power combined with agriculture projects Truc Son	From 25 July 2025 to 25 March 2029	The interest rate is periodically adjusted every 6 months according to the interest rate announced by BIDV - Gia Dinh Branch	All assets, accounts and contractual rights belonging to rooftop solar power combining agriculture *(Note 11)*
	35,958,248,293	To invest in rooftop solar power combined with agriculture projects with capacity under 1MWp	From 25 July 2025 to 5 August 2029	The interest rate is determined and announced every 6 months by BIDV - Gia Dinh Branch. The first 12-month interest rate is 9.0% per annum to 9.2% per annum. Afterwards, interest rate is basic rate plus a margin of 3% per annum	All assets, accounts and contractual rights belonging to rooftop solar power projects *(Note 11)*
	12,375,000,000	To invest in Hau Giang 3, Bau Can 2 and Dai An 3	From 25 September 2025 to 25 March 2029	The interest rate is periodically adjusted every 6 months according to the interest rate announced by BIDV - Gia Dinh Branch	Tangible fixed assets of rooftop solar power projects Hau Giang 3, Dai An 3, Bau Can 2, land use rights of Bau Can 2 project *(Note 11)*; and assets of the company's partners

22. LOANS (continued)

22.2 Long-term loans from banks (continued)

Details of long-term loans from banks are as follows: (continued)

Bank	*30 June 2025 VND*	*Purpose*	*Maturity*	*Interest*	*Collaterals*
Vietcombank - Ho Chi Minh Branch					
	259,000,000,000	To finance operating expenses of TTC – Duc Hue 1 Solar Power Plant Project	From 27 June 2026 to 27 March 2031	The interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12- month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Ho Chi Minh Branch plus a margin of 1.7% per annum for the first year and of 3% per annum afterwards	TTC – Duc Hue 1 Solar Power Plant Project and assets formed in the future of the project, property rights arising from the electricity purchase contract between the Group and Vietnam Electricity Group, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant *(Note 11)*, and the Group's ownership over TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and the Group's letter of guarantee
Woori Bank Vietnam Limited					
	104,361,320,000	To settle the borrowing from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - District 1 Branch - Ho Chi Minh City	From 25 September 2025 to 25 December 2026	The interest rate applied for each repayment period is adjusted every 6 months which is calculated by the average 6-month term deposit interest rate (for individuals) from state-owned banks with an interest rate margin of 3.2% per annum	Collateral is assets attached to land and machinery, equipment of Truc Son Solar Power Plant *(Note 11)*
E. Sun Commercial Bank Ltd. - Dong Nai Branch					
	54,166,666,669	Investment in Tien Giang Wind Power JSC under the capital contribution for the purpose of developing Tan Phu Dong 1 Wind Power project	From 7 August 2025 to 7 August 2026	Marginal interest rate is calculated based on the average interest rate of savings deposits in Vietnamese Dong with a term of 6 months of 4 banks (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) plus an interest margin of 3.6% per annum	Thuong Lo Hydropower Plant consists of total construction area of 3,291.5m2 on the land with area of 44,283.9m2 according to the certificate of land use rights and ownership of houses and other assets attached to the land No. 567 and 424, Khe Tre, Ward Hue City *(Note 11)*
TOTAL	**7,795,948,341,328**				
In which					
Current portion	*389,131,333,332*				
Non-current portion	*7,406,817,007,996*				

22. LOANS (continued)

22.3 Long-term bonds

Details of the long-term bonds are presented as follows:

	VND
	30 June 2025
Non-convertible corporate bonds, with secured current assets, with third party's guarantee and issued in the form of book entries *(i)*	135,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets *(ii)*	290,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets *(iii)*	200,000,000,000
Bond issuance fee	(5,506,264,522)
TOTAL	**619,493,735,478**
In which:	
Current portion	*75,000,000,000*
Non-current portion	*544,493,735,478*

(i) Pursuant to the Resolution No. 05/2018/NQ-HDQT dated 5 February 2018 and the Resolution No.18/2018/NQ-HDQT dated 8 May 2018 of the Board of Directors regarding the bond issuance to the primary market, the Group appointed Vietcombank Securities Limited as the issuance, registration and transfer management agency relating to bond issuance, with a limit of VND900 billion which was structured as three phases to finance the Group's projects.

The Group had issued 300 bonds in the first issuance phase dated 20 June 2018 at par value of VND1 billion per bond with the bond code GEG_BOND_2018_1 and the term of 10 years, divided into 10 periods, each period is 1 year apart. The Group has the obligation to repurchase the bond principal according to the schedule committed in the contract. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 7.8%/year, the following interest periods are the reference interest rate plus an interest margin of 2.6%/year. The purpose of issuing bonds is to invest in Phong Dien Solar Power Plant Project and Krong Pa Solar Power Plant Project. Until the end of period, the Group completed the redemption of 165 bonds and will complete the redemption of the remaining 135 bonds from 27 June 2026 to 26 June 2028.

Collateral assets for bond issuance include the Krong Pa Solar Power Project, the Company's hydropower projects including Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 (Note 11).

22. LOANS (continued)

22.3 Long-term bonds (continued)

(iii) Pursuant to the Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT dated 30 May 2024, the Board of Directors approved the private placement of bonds with total value up to VND300 billion which is separated into two (2) issuance phases, in particular, the first bond issuance on 26 June 2024 for VND100 billion and the second on 26 August 2024 for VND200 billion. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer.

The Group had issued 1,000 bonds in the first issuance phase on 26 June 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429001 and 2,000 bonds in the second issuance on 26 August 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429003, in both issuances the Group appointed Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company as the issuance, which are a non-convertible corporate bond with the term of 5 years from the date of issuance separate to 5 interest periods. The Group has obligations to repurchase the bond as per the schedule committed in the agreement. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first interest period is 9.5% per annum, from the second period to the fourth period is adjusted every 3 months and is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.9% per annum but not lower than 10% per annum, interest rate of the fifth interest period is the reference rate plus an interest margin of 5.4% per annum but not lower than 11.5% per annum

Collateral assets for bond issuance include 61 million shares in of TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and 20,8 million shares in of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("GHC").

(ii) Pursuant to the Resolution No. 17/2024/NQ-HDQT dated 12 June 2024 approved by the Board of Directors in the respect of private placement of bonds, the Group appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration consultant and depository agency relating to the issuance of 2,000 bonds with the bond code GEGH2427002. The par value of each bond is VND100 million, which is a non-convertible corporate bond. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10% per annum, and for the subsequent periods is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.5% per annum but not lower than 9% per annum. The bond maturity is 36 months from the date of issuance and will mature on 28 June 2027.

Collateral assets for bond issuance include 15 million shares in VI-JA Renewable Energy Development Corporation Joint Stock Company (Note 11) and H'Chan Hydropower Project of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("GHC").

22. LOANS (continued)

22.4 *Finance lease*

VND

	30 June 2025			*31 December 2024*		
	Total	*Interest*	*Principal*	*Total*	*Interest*	*Principal*
Within 1 year	13,823,909,384	2,419,660,754	11,404,248,630	15,672,732,825	2,847,841,314	12,824,891,511
Between 1 and 5 years	30,179,435,343	2,998,582,805	27,180,852,538	36,161,158,726	3,988,503,273	32,172,655,453
TOTAL	**44,003,344,727**	**5,418,243,559**	**38,585,101,168**	**51,833,891,551**	**6,836,344,587**	**44,997,546,964**

Finance leases include the lease of tools and equipment with Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd. – Ho Chi Minh City Branch and Vietnam International Leasing Company Limited

Details of the finance lease contracts are presented below:

Contract No.	*Type*	*Amount*	*Principal VND*	*Rate*	*Period*	*Re-purchase amount*
88.20.01/CTTC dated 26 June 2020	Sale and lease-back	VND7.14 billion (80% of leasing asset value)	1,986,504,035	(*)	84 months from the contract date	VND9 million
92.20.09/CTTC dated 15 December 2020	Sale and lease-back	VND6.98 billion (57% of leasing asset value)	767,758,617	(*)	60 months from the contract date	VND11.2 million
77.20.05/CTTC dated 30 December 2020	Sale and lease-back	VND7.57 billion (70% of leasing asset value)	914,037,753	(*)	60 months from the contract date	VND11 million
2024-00139-000 dated 25 June 2024	Sale and lease-back	VND15.2 billion (85% of leasing asset value)	10,344,436,777	(**)	60 months from the contract date	VND76 million
2024-00140-000 dated 25 June 2024	Sale and lease-back	VND16 billion (85% of leasing asset value)	10,925,418,874	(**)	60 months from the contract date	VND80 million
2024-00141-000 dated 25 June 2024	Sale and lease-back	VND20 billion (85% of leasing asset value)	13,646,945,112	(**)	60 months from the contract date	VND100 million
		TOTAL	**38,585,101,168**			
		Current portion	*11,404,248,630*			
		Non-current portion	*27,180,852,538*			

(*) The borrowing interest rate during the term applicable to each payment period is calculated based on the interest rate of 12-month individual savings deposits in VND of Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch announced in each period plus the margin of 2.7% per annum.

(**) The borrowing interest rate applied to each repayment period is calculated as the average interest rate of the 12-month individual deposit interest rate of three banks including Joint Stock Bank for Foreign Trade of Vietnam, Asia Commercial Joint Stock Bank and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank plus the margin of 2.3% per annum.

23. OWNERS' EQUITY

23.1 *Movements in owners' equity*

VND

	Share capital	*Share premium*	*Investment and development fund*	*Undistributed earnings*	*Non-controlling interests*	*Total*
For the six-month period ended 30 June 2024						
As at 31 December 2023	4,054,494,010,000	20,700,057,484	96,354,085,823	178,508,233,688	1,417,266,004,987	5,767,322,391,982
Dividend for preferred shares	-	-	-	(20,038,104,000)	-	(20,038,104,000)
Net profit for the period	-	-	-	111,122,239,053	16,381,204,177	127,503,443,230
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	(4,069,083,643)	(232,066,406)	(4,301,150,049)
Use of investment and development funds	-	-	(121,786,898)	-	-	(121,786,898)
Others	-	-	-	-	(62,355,300)	(62,355,300)
As at 30 June 2024	4,054,494,010,000	20,700,057,484	96,232,298,925	265,523,285,098	1,433,352,787,458	5,870,302,438,965
For the six-month period ended 30 June 2025						
As at 31 December 2024	4,225,083,710,000	20,700,057,484	96,180,413,885	83,075,403,683	1,339,449,437,426	5,764,489,022,478
Net profit for the period	-	-	-	544,061,594,937	226,599,273,049	770,660,867,986
Increase due to changing ownership interest in a subsidiary *(Note 4.2)*	-	-	-	(2,339,800)	2,339,800	-
Dividends for preferred shares *(*)*	-	-	-	(19,260,000,000)		(19,260,000,000)
Dividends at subsidiaries	-	-	-	6,369,354,377	(6,590,728,777)	(221,374,400)
Transfer to bonus and welfare funds *(**)*	-	-	-	(18,710,373,878)	-	(18,710,373,878)
Other	-	(110,000,000)	-	-	-	(110,000,000)
As at 30 June 2025	4,225,083,710,000	20,590,057,484	96,180,413,885	595,533,639,319	1,559,460,321,498	6,496,848,142,186

(*) The preferred shares dividend pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 06/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025.

(**) The bonus and welfare fund were appropriated of 5% of undistributed earnings, pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 06/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025 (Note 21).

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.2 Share capital

	30 June 2025		*31 December 2024*	
	Number of share (Share)	*Ownership (%)*	*Number of share (Share)*	*Ownership (%)*
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	125,756,637	35.10	125,756,637	35.10
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	60,161,979	16.79	60,161,979	16.79
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	39,376,509	10.99	39,376,509	10.99
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	22,668,931	6.33	22,668,931	6.33
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	18,912,980	5.28	18,912,980	5.28
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company	13,740,838	3.83	13,740,838	3.83
Others	77,690,497	21.68	77,690,497	21.68
TOTAL	**358,308,371**	**100.00**	**358,308,371**	**100.00**

23.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Contributed share capital		
Beginning and ending balances	4,225,083,710,000	4,054,494,010,000

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.4 *Share capital - ordinary shares*

	Number of shares	
	30 June 2025	*31 December 2024*
Authorized shares	422,508,371	422,508,371
Issued and paid-up shares		
Ordinary shares	*358,308,371*	*358,308,371*
Preferred shares (*)	*64,200,000*	*64,200,000*
Shares in circulation		
Ordinary shares	*358,308,371*	*358,308,371*
Preferred shares (*)	*64,200,000*	*64,200,000*

Par value of shares in circulation: VND 10,000.

(*) The shareholder who owns these preference shares without voting right is Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) – which also has the right to convert the preference shares into common shares at an agreed price after 24 months and before 72 months from the issuance date of 22 December 2022.

23.5 *Earnings per share*

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

		VND
	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024 (restated)*
Net profit after tax	544,061,594,937	111,122,239,053
Less: Bonus and welfare funds *(*)*	(18,710,373,878)	(4,140,512,705)
Less: Dividend on preference shares	(19,260,000,000)	(20,038,104,000)
Net profit attributable to ordinary equity holders	506,091,221,059	86,943,622,348
Weighted average number of ordinary shares *(shares)*	358,308,371	341,249,401
Basic and diluted earnings per share *(VND/share)*	**1,412**	**255**

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these interim consolidated financial statements.

(*) Net profit used to compute earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 was restated following the actual allocation to bonus and welfare funds from 2024 retained earnings as approved in the Shareholders Meeting's Resolution of the Company and subsidiaries.

Net Profit used to compute earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 was was adjusted for the provisional allocation to bonus and welfare fund from 2025 profit following the approval by the resolution of the shareholders meeting No. 06/2025/NQ-DHCD dated 29 April 2025.

24. REVENUE

24.1 Net revenue from sale of goods and rendering of services

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Revenue from sales of electricity *(*) (**)*	1,697,241,737,025	1,221,143,186,590
Revenue from rendering of services	38,831,900,129	5,704,471,727
Revenue from sales of merchandises	1,021,360,000	-
TOTAL	**1,737,094,997,154**	**1,226,847,658,317**
In which:		
Revenue to related parties	*37,660,015,497*	*9,846,947,988*
Revenue to other parties	*1,699,434,981,657*	*1,217,000,710,329*

(*) Revenue Recognition for the Truc Son Solar Power Project ("Truc Son"):

From the commercial operation date, being 14 June 2019 (the "COD"), as agreed with the Electricity Power Trading Company – Vietnam Electricity Group ("EPTC") under the terms of the Power Purchase Agreement (and its accompanying appendices), up to 30 June 2025, the Group has been recognizing revenue for Truc Son based on the Feed-in Tariff 1 (FIT1) rate of 9.35 US cents/kWh for the electricity output sold. The application of this FIT1 rate is in accordance with Clause 1, Article 12 of Decision No. 11/2017/QD-TTg dated 11 April 2017 ("Decision 11") issued by the Prime Minister, which stipulates incentive mechanisms for the development of solar power projects in Vietnam.

According to the Notice of Inspection Conclusion No. 3116/TB-TTCP dated 25 December 2023, the Government Inspectorate mentioned that EPTC certified COD and put the solar power plant into use while the competent authorities (Electricity and Renewable Energy Authority ("EREA") or Department of Industry and Trade) had not inspected the acceptance work and issued a document approving the results of the investor's construction acceptance, which is not in line with the relevant laws and regulation. Therefore, the electricity sale and purchase price might be reassessed in accordance with regulations.

In accordance, the date when the Group received the Notice of results of inspection and acceptance of completed construction items and works issued by EREA for this project was 26 August 2019. Accordingly, there might affect to FIT - 9.35 USDcent/kWh that the Group is currently applying.

From January 2025, EPTC has temporarily paid the Group at the FIT2 - 7.08 USDcent/kWh for the electricity purchased from Tru Son Project.

As at the date of these consolidated financial statements, the relevant authorities have not reached the final resolution on the specific actions of these matters. As the final conclusion on these matters has not been determined as of now, no adjustments have been recognised in the accompanying consolidated financial statements.

24. REVENUE (continued)

24.1 *Net revenue from sale of goods and rendering of services* (continued)

(**) Recognition of Supplemental Revenue for Wind Power Plants:

From May 2023 to February 2025, the Group recognized revenue from the Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant based on a temporary electricity tariff of VND 907.975/kWh, in accordance with Appendix No. 02 of the Power Purchase Agreement signed on 20 May 2023 between the Group and the purchaser – the Electricity Power Trading Company under Vietnam Electricity Group ("EPTC"). On 26 March 2025, the Group signed Appendix No. 03 of the PPA with EPTC, in which both parties agreed on the official electricity tariff of VND 1,813/kWh, effective from May 2023. Accordingly, the difference between the official tariff and the temporary tariff was invoiced by the Group to EPTC in a one-off supplemental billing during the period, with a total value of VND 443,172,249,219.

From June 2023 to April 2025, the Group recognized revenue from turbine A7 of the VPL Ben Tre Wind Power Plant – Phase 2 based on a temporary electricity tariff of VND 907.975/kWh, in accordance with Appendix No. 02 of the Power Purchase Agreement signed on 20 May 2023 between the Group and the purchaser – the Electricity Power Trading Company under Vietnam Electricity Group ("EPTC"). On 20 May 2025, the Group signed Appendix No. 03 of the PPA with EPTC, in which both parties agreed on the official electricity tariff of VND 1,810/kWh, effective from June 2023. The difference between the official tariff and the temporary tariff was subsequently invoiced by the Group to EPTC in a one-off supplemental billing during the period, with a total value of VND 19,311,667,906.

24.2 *Finance income*

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Income from transferring the investment	112,133,925,109	-
Interest income	14,847,740,068	18,413,601,046
Others	297,136,453	82,245,558
TOTAL	**127,278,801,630**	**18,495,846,604**

25. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Cost of electricity sold	604,008,739,131	555,368,697,842
Cost of services	33,220,540,514	4,645,413,893
Cost of merchandises	887,044,434	-
Provision for decline in value of inventories	-	36,749,161,000
TOTAL	**638,116,324,079**	**596,763,272,735**

26. FINANCE EXPENSES

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Interests	342,811,633,942	405,153,864,033
Allocation of bond issuance expense	1,007,366,664	2,256,515,003
Others	15,865,634,046	7,047,278,352
TOTAL	**359,684,634,652**	**414,457,657,388**

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Salary expenses	29,402,893,384	30,427,410,617
Expenses for external services	24,411,938,005	18,854,204,577
Tools and supplies	5,434,592,580	5,519,569,762
Depreciation and amortization expenses	2,075,628,266	3,724,602,833
Others	20,803,692,612	14,107,388,997
TOTAL	**82,128,744,847**	**72,633,176,786**

28. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Depreciation and amortization *(Notes 11, 12 and 13)*	401,934,268,791	402,986,326,406
Expenses for external services	194,912,429,160	116,003,836,834
Labour cost	63,313,935,793	60,836,698,498
Raw materials	16,731,287,412	15,001,055,638
Provision for decline in value of inventories	-	36,749,161,000
Other expenses	43,353,147,770	37,819,371,145
TOTAL	**720,245,068,926**	**669,396,449,521**

29. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group is 20% of taxable profits (for the six-month period ended 30 June 2024: 20%).

For hydropower, wind power and solar power projects, the tax incentives are applied in accordance with the Certificates of Investment Incentives and regulations of incentives in accordance with Article 23 of Circular 78/2014/TT-BTC - Guiding the implementation of the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP on 26 December 2013, detailing and guiding the implementation of the law on CIT.

A summary of the preferential tax rates still applicable to the Group's projects as at the end of the interim balance sheet date is as follows:

Company	*Project*	*Tax incentives*
Gia Lai Electricity Joint Stock Company	Dak PiHao 1 Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2014); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2014) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Phong Dien Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) five years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Krong Pa Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	TTC Solar Power Plant – Ham Phu 2	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (2019); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Thuong Lo Hydropower Co., Ltd.	Thuong Lo Hydropower Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the start of operation of the project (2016); Exemption for four (4) years from the first year of taxable income (2016) and a 50% reduction for the next nine (9) years.

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

A summary of the preferential tax rates still applicable to the Group's projects as at the end of the interim balance sheet date is as follows: (continued)

Company	*Project*	*Tax incentives*
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	TTC Duc Hue 1 Power Plant – Long An	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the time the enterprise operates (in 2019) and the tax rate of 17% is applied for subsequent years, Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Truc Son Solar Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from the start of operation of the project (in 2019) Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2019) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Ia Bang Wind Power Joint Stock Company	Ia Bang 1 Wind Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from 2022; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2022) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
VPL Energy Joint Stock Company	VPL Ben Tre Wind Power Plant	The CIT rate is 10% for fifteen (15) years from 2022; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2022) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
Tien Giang Wind Power Energy Joint Stock Company	Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant	The CIT rate of 10% for fifteen (15) years from 2024; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2024) and a 50% reduction for the next nine (9) years.
	Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant	The CIT rate of 10% for fifteen (15) years from 2022; Exemption for four (4) years from the date of taxable income (in 2022) and a 50% reduction for the next nine (9) years.

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.1 *CIT expense*

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Current CIT expense	58,602,822,760	24,080,967,316
Provision for shortages	1,517,272	3,263,937,377
Deferred tax (income) expense	(39,879,113,761)	3,096,575,476
TOTAL	**18,725,226,271**	**30,441,480,169**

29.2 *Current tax*

The current tax payable is based on taxable profit for the current period. The taxable profit of the Company and its subsidiaries for the period differs from the profit as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company and its subsidiaries' liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the interim balance sheet date.

A reconciliation between profit before tax in the interim consolidated income statement and estimated taxable profit is presented below:

VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Accounting profit before tax	**789,386,094,257**	**157,944,923,399**
Adjustments to increase (decrease) accounting profit:		
Tax losses for which no deferred income tax asset was recognised	352,416,389	50,565,053,454
Non-deductible expenses	7,072,178,627	13,395,122,819
Temporary differences	(199,395,568,805)	15,482,877,380
Temporary differences not recognized for deferred income tax.	-	92,097,995,764
Utilisation of previously unrecognised tax losses	(44,632,176,172)	(43,392,692)
TOTAL	**552,782,944,296**	**329,442,580,124**
Tax at the tax rate of 20%	7,814,245,480	27,495,856,621
Tax at the tax rate of 10%	70,988,343,925	19,196,329,703
	78,802,589,405	46,692,186,324
Tax incentives	(60,078,880,406)	(19,514,643,532)
Provision for shortages	1,517,272	3,263,937,377
CIT expense	**18,725,226,271**	**30,441,480,169**

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognized by the Group, and the movements thereon, during the current and previous periods:

VND

	Interim consolidated balance sheet		*Interim consolidated income statement*	
	30 June 2025	*31 December 2024*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Unrealised profit	14,347,473,963	17,084,880,540	(2,737,406,577)	3,006,524,865
Provision for diminution in investments at subsidiaries	(73,758,537)	(42,690,278,875)	42,616,520,338	(6,103,100,341)
Deferred tax assets	**14,273,715,426**	**(25,605,398,335)**		
Net deferred tax income (expense)			***39,879,113,761***	***(3,096,575,476)***

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties that have a controlling relationship with the Group and other related parties that have significant transactions with the Group during the period and as at 30 June 2025 is as follows:

Related parties	*Relationship*
Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd. ("Jera Asia")	Major shareholder
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Invesment")	Major shareholder
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company ("Bien Hoa Consumer")	Major shareholder
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	Major shareholder
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	Major shareholder
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) ("Deutsche Investitions")	Shareholder holding preference shares
TTC Attapeu Sugar Cane Company Limited ("TTC Attapeu Sugar Cane")	Related party of major shareholder
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company ("Agris Ninh Hoa Import Export")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company ("Thanh Thanh Nam")	Related party of major shareholder
TTC International Travel Limited Company ("TTC International Travel")	Related party of major shareholder
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company ("Thanh Ngoc Tea")	Related party of major shareholder
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company ("DHA Medical")	Related party of major shareholder
TTC Tourism Company Limited ("TTC Tourism")	Related party of major shareholder
Toan Thinh Phat Binh Thuan Construction Company Limited ("Toan Thinh Phat Binh Thuan")	Related party of major shareholder
Toan Hai Van Joint Stock Company ("Toan Hai Van")	Related party of major shareholder
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company ("TTC Circular Agrotech")	Related party of major shareholder
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited ("Ninh Hoa Clean Energy")	Related party of major shareholder
Ninh Thuan Clean Energy Joint Stock Company ("Ninh Thuan Clean Energy")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Cong Industrial Zones Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Industrial Zones")	Related party of major shareholder
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company ("Son Tin")	Related party of major shareholder
TTC Energy Joint Stock Company ("TTC Energy")	Related party of major shareholder
Dai Tin Construction & Steel Structure JSC ("Dai Tin")	Related party of major shareholder
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company ("Dang Huynh")	Related party of major shareholder
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company ("Bien Hoa - Phan Rang Sugar")	Related party of major shareholder
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company ("Bien Hoa - Thanh Long")	Related party of major shareholder
Solwind Energy Joint Stock Company	Associate
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Associate
Lavi Wind Power Joint Stock Company (from 1 July 2024) ("Lavi")	Subsidiary of associate

In addition, the related parties of the Group also include members of the Board of Directors, the Management, and the Board of Supervisory as presented in the General Information of the Company.

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 were as follows:

VND

Related party	*Transaction*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Thanh Thanh Cong Investment	Purchase of goods and services	17,403,522,000	17,868,204,816
Thanh Thanh Cong Industrial Zones	Purchase of goods and services	10,800,000	27,837,400
	Goods and rendering of services	-	6,413,222,107
Deutsche Investitions	Dividends on preference share	19,260,000,000	20,038,104,000
	Purchase of goods and services	6,463,534,702	-
	Supporting fee	-	453,640,775
	Purchase of services	-	860,314,299
TTC Energy	Rendering of services	16,957,855,830	481,863,600
Son Tin	Lendings collection	32,000,000,000	10,000,000,000
	Interest income	1,589,594,519	2,859,106,849
Truong Phu Hydropower	Lendings collection	180,900,000,000	-
	Interest income converted to lending principals	4,826,649,314	-
	Sale of goods and rendering of services	30,657,600	172,600,000
	Interest income	-	8,413,089,043
Thanh Thanh Nam	Purchase of services	6,021,754,814	2,960,317,101
Dang Huynh	Rendering of services	2,997,567,382	2,727,159,382
Lavi	Rendering of services	17,629,211,049	-
	Interest income	120,082,191	-
Dai Tin	Purchase of goods and services	555,555,556	11,405,165,517
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	1,078,444,634
TTC International Travel	Purchase of goods and services	1,151,058,706	813,269,932
Toan Hai Van	Prepayment for purchase of fixed assets	-	416,921,736
DHA Medical Service Trading	Prepayment for purchase of service	542,388,519	319,000,000
Ninh Thuan Clean Energy	Lendings collection	4,000,000,000	-
	Interest income	61,150,686	179,506,850

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 were as follows: (continued)

VND

Related party	*Transaction*	*For the six-month period ended 30 June 2025*	*For the six-month period ended 30 June 2024*
TTC Circular Agrotech	Sale of goods and rendering of services	11,363,636	-
	Purchase of goods and services	-	68,181,816
TTC Attapeu Sugar Cane	Sale of goods and rendering of services	33,360,000	33,360,000
Thanh Ngoc Tea	Purchase of goods and services	853,883,092	-

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors and Board of Management:

VND

Individuals	*Position*	*Remuneration*	
		For the six-month period ended 30 June 2025	*For the six-month period ended 30 June 2024*
Remuneration for members of the Board of Directors			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	300,000,000	300,000,000
Mr. Toshihiro Oki	Member	118,000,000	180,000,000
Mr. Simon Mark Wilson	Member	118,000,000	180,000,000
Mr. Nguyen The Vinh	Member	180,000,000	180,000,000
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Member	180,000,000	180,000,000
Ms. Pham Thi Khue	Member	180,000,000	180,000,000
Ms. Nguyen Thuy Van	Member	180,000,000	180,000,000
Mr. Eiji Hagio	Member	62,000,000	-
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	Member	62,000,000	-
Salary and bonus for Chairman and Board of General Management			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	784,038,000	783,898,000
Ms. Nguyen Thai Ha	General Director	1,254,252,000	1,254,287,000
Mr. Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	988,938,000	988,938,000
Mr. Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	735,078,000	735,113,000
Ms. Tran Thi Hong Tham	Finance Director	501,733,000	501,628,000
TOTAL		**5,644,039,000**	**5,643,864,000**

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from related parties at the interim separate balance sheet dates were as follows:

VND

Related party	*Transaction*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
Short-term trade accounts receivable			
TTC Energy	Services rendered	15,865,510,596	180,452,016
Lavi	Services rendered	1,000,000,000	1,998,000,000
Dang Huynh	Services rendered	207,016,370	161,056,068
TTC Circular Agrotech	Services rendered	50,000,000	37,500,000
Agris Ninh Hoa Import Export	Services rendered	-	37,908,000
Attapeu Sugar Can	Services rendered	-	57,000,000
Ninh Hoa Thermoelectricity	Services rendered	-	30,348,000
Ninh Hoa Clean Energy	Services rendered	-	8,748,000
Bien Hoa - Phan Rang Sugar	Services rendered	-	8,748,000
TOTAL		**17,122,526,966**	**2,519,760,084**
Prepayment to suppliers			
TTC Investment	Consultancy services	1,362,405,800	-
DHA Medical	Purchase of services	13,885,000	-
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	199,550,000
TOTAL		**1,376,290,800**	**199,550,000**
Short-term lending			
Son Tin	Lending	22,420,000,000	54,420,000,000
Lavi	Lending	3,000,000,000	3,000,000,000
Truong Phu Hydropower	Lending	-	180,900,000,000
Ninh Thuan Green	Lending	-	4,000,000,000
TOTAL		**25,420,000,000**	**242,320,000,000**
Other short-term receivables			
Son Tin	Interest income	13,349,542,467	14,759,947,948
Truong Phu Hydropower	Interest income	-	21,785,884,931
Ninh Thuan Green	Interest income	-	1,945,890,418
TOTAL		**13,349,542,467**	**38,491,723,297**
Other long-term receivables			
Thanh Thanh Nam	Office rental deposit	498,204,382	498,204,382
Short-term advances from customers			
Bien Hoa - Thanh Long	Rendering of services	1,437,362,987	1,437,362,987

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from related parties at the interim separate balance sheet dates were as follows: (continued)

VND

Related party	*Transaction*	*30 June 2025*	*31 December 2024*
Short-term payables			
Dai Tin	Purchase of goods and services	600,000,000	600,000,000
DHA Medical Service Trading	Purchase of goods and services	162,755,000	-
Thanh Thanh Nam	Purchase of goods and services	21,065,000	-
Thanh Thanh Cong Industrial Zones	Purchase of goods and services	11,664,000	-
TOTAL		**795,484,000**	**600,000,000**
Other short-term payables			
Deutsche Investitions	Dividends on preference share	19,260,000,000	-

31. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. Secondary information is reported geographically. The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets. For management purposes, the Group is organised into business units based on their products and services, and has reportable operating segments as follows:

- Manufacturing and selling electricity: manufacture, transmit and distribute electricity;
- Sales of merchandises: buying and selling, importing solar batteries and spare parts for electrical equipment; and
- Rendering of services: consulting, technical designing and construction of hydropower project.

Unallocated assets mainly comprise cash and cash equivalents, short-term financial investments, loans receivable, and long-term financial investments.

Unallocated liabilities primarily consist of other payables.

31. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following table presents revenue and profit and certain assets and liability information for the six-month period ended 30 June 2025 regarding the Group's business segment:

VND

	Electricity	*Sales of goods and Rendering of services*	*Elimination*	*Total*
For the six-month period ended 30 Jun 2025				
Revenue				
Sales to external customers	*1,697,241,737,025*	*39,853,260,129*	-	*1,737,094,997,154*
Sales to internal customers	-	*23,683,016,939*	*(23,683,016,939)*	-
Total revenue	**1,697,241,737,025**	**63,536,277,068**	**(23,683,016,939)**	**1,737,094,997,154**
Depreciation and amotisation expenses	400,428,308,582	2,456,095,908	(950,135,699)	401,934,268,791
Results				
Segment gross profit	1,082,140,040,334	16,074,418,286	764,214,455	1,098,978,673,075
Unallocated expenses				(82,128,744,847)
Finance income				127,278,801,630
Finance expenses				(359,684,634,652)
Profit from associate				4,160,081,845
Other profit				781,917,206
Net profit before CIT				789,386,094,257
Current CIT expense				(58,604,340,032)
Deferred tax expense				39,879,113,761
Profit after tax				**770,660,867,986**
As at 30 June 2025				
Assets and liabilities				
Segment assets	13,978,733,199,738	292,242,578,417	(5,518,442,614,712)	8,752,533,163,443
Unallocated assets				6,432,930,233,086
Total assets	**13,978,733,199,738**	**292,242,578,417**	**(5,518,442,614,712)**	**15,185,463,396,529**
Segment liabilities	9,035,178,734,176	205,151,109,787	(552,000,000,000)	8,688,329,843,963
Unallocated liabilities				285,410,380
Total liabilities	**9,035,178,734,176**	**205,151,109,787**	**(552,000,000,000)**	**8,688,615,254,343**

31. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following table presents revenue and profit and certain assets and liability information for the six-month period ended 30 June 2024 regarding the Group's business segment:

	Electricity	*Rendering of services*	*Elimination*	*VND* *Total*
For the six-month period ended 30 Jun 2024				
Revenue				
Sales to external customers	1,221,143,186,590	5,704,471,727	-	1,226,847,658,317
Sales to internal customers	-	34,971,847,600	(34,971,847,600)	-
Total revenue	**1,221,143,186,590**	**40,676,319,327**	**(34,971,847,600)**	**1,226,847,658,317**
Depreciation and amotisation expenses	400,973,718,331	2,012,608,075	-	402,986,326,406
Results				
Segment gross profit	613,020,739,160	14,523,923,824	2,539,722,598	630,084,385,582
Unallocated expenses				(72,633,176,786)
Finance income				18,495,846,604
Finance expenses				(414,457,657,388)
Proffit from associates				(2,653,684,401)
Other profit				(890,790,212)
Net profit before CIT				**157,944,923,399**
Current CIT expense				(27,344,904,693)
Deferred tax expense				(3,096,575,476)
Profit after tax				**127,503,443,230**
As at 31 December 2024				
Assets and liabilities				
Segment assets	14,737,150,397,959	267,926,299,459	-	15,005,076,697,418
Unallocated assets				1,058,628,047,424
Total assets				**16,063,704,744,842**
Segment liabilities	9,944,595,879,334	248,350,920,678	-	10,192,946,800,012
Unallocated liabilities				455,505,865
Total liabilities				**10,193,402,305,877**

32. COMMITMENTS

32.1 Lease commitments

The Group leases under operating lease arrangements. The minimum lease commitments as at the interim balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

VND

	30 June 2025	*31 December 2024*
Less than 1 year	8,318,120,453	7,462,489,414
From 1 to 5 years	21,123,711,995	18,085,950,352
More than 5 years	147,757,997,442	99,073,008,275
TOTAL	**177,199,829,890**	**124,621,448,041**

32.2 Capital commitments

As at the date of the separate balance sheet, the Group had commitments of capital contribution to following companies

VND

	Total capital commitment	*Amount contributed*	*Amount to be contributed*
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	249,990,000,000	3,400,000,000	246,590,000,000
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	199,800,000,000	17,000,000,000	182,800,000,000
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	149,900,000,000	1,900,000,000	148,000,000,000
TOTAL	**599,690,000,000**	**22,300,000,000**	**577,390,000,000**

Pursuant to the Clause 1, Article 113 of the Law on Enterprises No.59/2020/QH14 dated 17 June 2020, the shareholders shall pay in full for the registered shares within 90 days from the date of the Enterprise Registration Certificate, unless the Group's charter or the share purchase agreement stipulates shorter term. As at the date of the Consolidated financial statements, the Group is in progress to complete the capital contribution as per their registered charter capital.

33. CONTINGENT LIABILITIES

The Group had certain land lease contracts with the State to implement power projects of the Group. Pursuant to the terms of the lease contracts, the dismantling approaches of properties attached with the locations at the end of the lease term shall be conducted in accordance with the applicable law and regulation. As at the date of the separate financial statements, the Group has not determined whether the Group will be responsible for the costs to dismantle properties attached to the land as required by the State, or whether the State will reclaim the land along with the properties attached to it and have the right to use or transfer them to the next lessee. Accordingly, the Group has not recognized these obligations as they cannot be reliably estimated at this time.

34. EVENT AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the interim balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the interim consolidated financial statements.

Gia Lai, Viet Nam
15 August 2025

Truong Nhat Thanh	Tran Thi Hong Tham	Nguyen Thai Ha
Preparer	Chief Accountant	General Director